

Số: **353**/QĐ-CTN

Gia Lai, ngày **07** tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giai đoạn 2026 - 2030

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 17/6/2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2025;

Căn cứ Điều lệ Công ty ngày 22/4/2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị ngày 22/4/2022;

Căn cứ Tờ trình số 22/TTr-CTN ngày 26/8/2026 của Giám đốc Công ty về việc thông qua Chiến lược phát triển giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ kết quả biểu quyết tại Biên bản họp số 07/BB-HĐQT ngày 04/9/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển giai đoạn 2026 - 2030 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có nội dung cần điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn thì Ban điều hành có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản trị để xem xét, quyết định.

Điều 3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, TK.

[Chữ ký]

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



[Chữ ký]
Lê Thanh Cường



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: Số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 0256 3747306

Website: <https://binhdinhwaco.com.vn/>

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 353/QĐ-HĐQT ngày 07/9/2026 của Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định)*

Tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

I. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY	1
1. Mô hình tổ chức.....	1
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	1
3. Cơ cấu bộ máy quản lý	2
4. Quy mô sản xuất và quản lý, vận hành hệ thống cấp nước	2
II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025:	3
1. Đánh giá bối cảnh và môi trường thách thức	3
1.1. Về thuận lợi và cơ hội	3
1.2. Khó khăn và thách thức.....	4
2. Kết quả đạt được.....	4
2.1. Về hiệu quả quản trị doanh nghiệp.....	4
2.2.1. Về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy	5
2.2.2. Về quản trị doanh nghiệp trên nền tảng số.....	5
2.2. Về phát triển mạng lưới đường ống, nhà máy và giảm tỷ lệ thất thoát nước	5
2.2.1 Về phát triển nguồn nước, nhà máy, mạng lưới cấp nước	5
2.2.2. Công tác chống thất thu, thất thoát	6
2.3. Về hiệu quả quản lý, vận hành hệ thống cấp nước, kiểm soát chất lượng nước	7
2.4. Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số.....	8
2.5. Công tác quản lý khách hàng, chất lượng dịch vụ khách hàng	9
2.6. Phát triển nguồn nhân lực	11
2.7. Tình hình tài chính và nguồn vốn đầu tư	12
3. Tồn tại, hạn chế	13
3.1. Về hiệu quả quản trị doanh nghiệp.....	13
3.2. Về phát triển mạng lưới đường ống, nhà máy và giảm tỷ lệ thất thoát nước	13
3.3. Về hiệu quả quản lý, vận hành hệ thống cấp nước, kiểm soát chất lượng nước....	13
3.4. Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số.....	14
3.5. Công tác quản lý khách hàng, chất lượng dịch vụ khách hàng	14
3.6. Phát triển nguồn nhân lực	14
3.7. Tình hình tài chính và nguồn vốn đầu tư	14
4. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế.....	14
4.1. Nguyên nhân khách quan.....	15
4.2. Nguyên nhân chủ quan.....	15
III. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030.....	16



1. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT).....	16
1.1. Điểm mạnh.....	16
1.2. Điểm yếu.....	16
1.3. Cơ hội.....	16
1.4. Thách thức.....	17
2. Dự báo tình hình và xác định các lợi thế, dư địa.....	17
2.1. Dự báo tình hình.....	17
2.2. Lợi thế, dư địa.....	18
3. Mục tiêu, nhiệm vụ.....	18
3.1 Mục tiêu, nhiệm vụ chung.....	19
3.2. Nhiệm vụ và giải pháp cụ thể.....	20
3.2.1. Nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp.....	20
3.2.2. Phát triển mạng lưới đường ống, nhà máy và giảm tỷ lệ thất thoát nước.....	21
3.2.3. Nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành hệ thống cấp nước, kiểm soát chất lượng nước.....	22
3.2.4. Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số.....	23
3.2.5. Công tác quản lý khách hàng, chất lượng dịch vụ khách hàng.....	24
3.2.6. Phát triển nguồn nhân lực.....	25
3.2.7. Tình hình tài chính và nguồn vốn đầu tư.....	26
3.2.8. Nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP).....	27
4. Kế hoạch đầu tư phát triển.....	28
IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	31
V. KIẾN NGHỊ.....	31

PHỤ LỤC 01: QUY MÔ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

PHỤ LỤC 02: KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẤP NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025

PHỤ LỤC 03: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2021-2025

PHỤ LỤC 04: TỔNG HỢP CHI PHÍ MUA SỈ NƯỚC SẠCH NĂM 2026 - 2030

PHỤ LỤC 05: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

PHỤ LỤC 06: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

PHỤ LỤC 07: CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CỤ THỂ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2026-2030

**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030**

Căn cứ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản đối với Chiến lược phát triển giai đoạn 2026 - 2030 của các doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh Gia Lai làm đại diện chủ sở hữu;

Căn cứ Thông báo số 523/TB-UBND ngày 25/6/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về Kết luận của đồng chí Phạm Anh Tuấn - Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc về Chiến lược phát triển giai đoạn 2026 - 2030 của các doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh làm đại diện chủ sở hữu.

Tiếp thu ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 6786/STC-DNKTTT ngày 08/7/2026 và Văn bản số 6929/STC-DNKTTT ngày 10/7/2026, Sở Xây dựng tại Văn bản số 5510/SXD-HTKT ngày 06/7/2026, Sở Khoa học và Công nghệ tại Văn bản số 2520/SKHCN-CN&SHTT ngày 03/7/2026, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (Công ty) xây dựng và hoàn thiện Chiến lược phát triển giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

1. Mô hình tổ chức

Tiền thân của Công ty là Nhà máy nước Quy Nhơn được thành lập năm 1976, chuyển sang mô hình Công ty cổ phần từ năm 2015, hiện nay Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ. Mô hình tổ chức quản lý và hoạt động (theo mô hình tại điểm a khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp 2020): Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc.

Vốn điều lệ: 124.108.000.000 đồng, trong đó:

- Nhà nước: 63.295.080.000 đồng, tương ứng 51%.
- Cổ đông khác: 60.812.920.000 đồng, tương ứng 49%.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ cho các khách hàng trên địa bàn các

phường, xã phía Đông tỉnh Gia Lai: phường Quy Nhơn, phường Quy Nhơn Nam, phường Quy Nhơn Đông, phường Quy Nhơn Bắc, phường Quy Nhơn Tây, xã Tuy Phước Tây, Khu công nghiệp Becamex xã Canh Vinh và vùng lân cận; phường Bình Định, phường An Nhơn, phường An Nhơn Đông, phường An Nhơn Nam, phường An Nhơn Bắc, xã Tuy Phước, xã Tuy Phước Bắc và xã Phù Cát (Xí nghiệp Cấp nước số 1); phường Bồng Sơn, phường Tam Quan, phường Hoài Nhơn, phường Hoài Nhơn Nam, phường Hoài Nhơn Tây, xã Hoài Ân, xã Vạn Đức và xã Bình Dương (Xí nghiệp Cấp nước số 2).

Ngoài ra, công ty còn thực hiện công tác xây lắp hệ thống cấp nước và kinh doanh vật tư.

3. Cơ cấu bộ máy quản lý

Các bộ phận gồm:

- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành;
- 05 Phòng chức năng: Phòng Tổ chức Hành chính - Lao động Tiền lương, Phòng Kế toán - Kinh doanh, Phòng Kỹ thuật, Phòng Quản lý dự án, Phòng Quản lý chất lượng nước;
- 02 Xí nghiệp trực thuộc: Xí nghiệp Cấp nước số 1, Xí nghiệp Cấp nước số 2;
- 02 Đội sản xuất: Đội Kiểm tra - Quản lý - Xây dựng hệ thống cấp nước, Đội Vận hành.

Tổng số lao động tại ngày 31/12/2025 là 348 người, hiện nay là **345 người**.

4. Quy mô sản xuất và quản lý, vận hành hệ thống cấp nước

Để đảm bảo nguồn nước sản xuất phục vụ cấp nước cho khách hàng, Công ty luôn duy trì việc khai thác ổn định, đúng quy định, quản lý chặt chẽ công tác vận hành, bảo trì đối với 56 giếng khoan thuộc 13 công trình khai thác nước dưới đất với tổng công suất được cấp phép khai thác là 59.100 m³/ngày đêm.

Công ty đang trực tiếp quản lý vận hành 11 nhà máy xử lý nước với tổng công suất thiết kế là 58.150 m³/ngày.đêm và 09 trạm bơm tăng áp để phân phối nước sạch cho khách hàng. Bên cạnh đó, Công ty tiếp nhận, mua sỉ nước sạch từ Nhà máy xử lý nước Hà Thanh công suất 29.300 m³/ngày đêm của Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định và Nhà máy nước sạch Quy Nhơn công suất 30.000 m³/ngày đêm (giai đoạn 1) của Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Quy Nhơn. Như vậy, tổng công suất cấp nước theo thiết kế do Công ty cung cấp cho người dân và các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn phục vụ là 117.450 m³/ngày đêm (*đính kèm Phụ lục 01: Quy mô quản lý, vận hành hệ thống cấp nước*).

Hiện nay, Công ty đang quản lý đường ống cấp nước các loại với tổng chiều dài 1.859, 416 Km, trong đó khu vực các phường Quy Nhơn là 927,567 Km (chiếm 49,88%/ tổng đường ống Công ty quản lý, vận hành), khu vực quản lý của Xí nghiệp Cấp nước số 1 là 521,062 Km (chiếm 28,02%/ tổng đường ống Công

ty quản lý, vận hành), khu vực quản lý của Xí nghiệp Cấp nước số 2 là 410,787 Km (chiếm 22,01%/ tổng đường ống Công ty quản lý, vận hành).

Tổng số hợp đồng dịch vụ cấp nước đến nay là 138.525 hợp đồng, trong đó: khu vực Quy Nhơn: 86.377 hợp đồng (chiếm 62,35%/ tổng số hợp đồng của Công ty), khu vực Xí nghiệp cấp nước số 1: 30.537 hợp đồng (chiếm 22,04%/ tổng số hợp đồng của Công ty), khu vực Xí nghiệp cấp nước số 2: 21.611 hợp đồng (chiếm 15,61%/ tổng số hợp đồng của Công ty).

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025:

1. Đánh giá bối cảnh và môi trường thách thức

1.1. Về thuận lợi và cơ hội

Công ty luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo thường xuyên, kịp thời của UBND tỉnh, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, các sở ngành liên quan và chính quyền địa phương các cấp trong thực hiện nhiệm vụ sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Ban Lãnh đạo Công ty có kinh nghiệm nhiều năm trong lĩnh vực cấp nước, tâm huyết và có trách nhiệm trong công việc. Đội ngũ người lao động có trình độ chuyên môn, nhiều kinh nghiệm, tinh thần đoàn kết và tự giác cao.

Công ty đã thực hiện quyết liệt công tác sắp xếp, tinh gọn bộ máy tổ chức và từng bước bố trí lại lao động phù hợp với vị trí việc làm thực tế, tạo chuyển biến căn bản về lề lối làm việc, tiết kiệm chi phí và nâng cao đáng kể năng suất lao động; tập trung nguồn lực vào lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch, đảm bảo phục vụ các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

Là đơn vị quản lý, khai thác, vận hành và cung cấp nước sạch có quy mô lớn trên địa bàn tỉnh, Công ty ít chịu sự cạnh tranh trong vùng phục vụ cấp nước được giao. Công ty đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong hoạt động cấp nước, làm chủ các quy trình kỹ thuật, duy tu bảo dưỡng, xây dựng, vận hành, quản lý nhà máy, mạng lưới cấp nước, giảm tỷ lệ thất thoát nước. Từ đó, đảm bảo cấp nước liên tục, an toàn để phục vụ khách hàng; tạo sự đồng thuận, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền các địa phương.

Thời gian qua, Công ty đã chủ động đầu tư, lắp đặt và đưa vào khai thác hiệu quả hệ thống giám sát công tác vận hành các nhà máy xử lý nước và mạng lưới cấp nước theo công nghệ SCADA, lắp đặt thiết bị để vận hành từ xa các bãi giếng, lắp đặt hệ thống quan trắc tự động lưu lượng, mực nước và một số thông số về chất lượng nước tại các công trình khai thác thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, lắp đặt hệ thống camera giám sát trực quan để bảo vệ an ninh nhà máy, bãi giếng. Việc ứng dụng các công nghệ, thiết bị nêu trên đã hỗ trợ đắc lực cho công tác phân tích kỹ thuật, nâng cao năng lực quản lý, tạo điều kiện để hoàn thành các chỉ tiêu cấp nước an toàn, giảm tỷ lệ thất thoát nước.

Công ty cũng đã mạnh dạn ứng dụng, lắp đặt và đưa vào sử dụng dây chuyền xử lý nước không sử dụng hóa chất theo công nghệ tiên tiến của Hà Lan

tại các nhà máy xử lý nước như: Phú Tài, Canh Vinh, Tuy Phước, Bình Định, Nhơn Hòa, Đập Đá, Bình Dương, Bồng Sơn. Đồng thời, Công ty đã thành lập và duy trì liên tục Phòng thí nghiệm VILAS 974 được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp chứng chỉ hoạt động đạt quy trình theo Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 với mục tiêu quản lý, kiểm soát ổn định chất lượng nước sạch đầu ra của các nhà máy và trên mạng cấp nước luôn đảm bảo quy định theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của Bộ Y tế nhằm nâng cao chất lượng nước để phục vụ khách hàng.

Công ty đã chú trọng công tác quản lý, chăm sóc khách hàng. Nhiều năm qua đã mạnh dạn ứng dụng các phần mềm như CRM, BRAVO vào quản lý cơ sở dữ liệu khách hàng, thu thập thông tin kịp thời, xử lý thông tin tập trung nhằm đưa ra các biện pháp đáp ứng nhu cầu của khách hàng nhanh chóng, cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

1.2. Khó khăn và thách thức

Tác động hậu Covid-19 và bất ổn toàn cầu: Giai đoạn đầu 2021 - 2025 chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh khiến hoạt động sản xuất kinh doanh, triển khai dự án đầu tư mở rộng mạng lưới gặp nhiều hạn chế. Tình hình địa chính trị thế giới bất ổn làm đứt gãy chuỗi cung ứng, tăng giá nguyên liệu thô và năng lượng, làm suy giảm dòng vốn đầu tư FDI vào các khu công nghiệp tại địa phương (đặc biệt là Khu kinh tế Nhơn Hội, Becamex VSIP Bình Định), ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ tiêu thụ nước sạch.

Thách thức về nguồn nước thô và biến đổi khí hậu: Biến đổi khí hậu, nắng nóng kéo dài và thời tiết cực đoan làm gia tăng nguy cơ suy giảm lưu lượng nước vào mùa khô. Nguồn nước thô của Công ty chủ yếu là nước dưới đất mạch nông (<30m) ven các sông lớn nên chịu ảnh hưởng mạnh bởi thời tiết; dễ bị suy giảm mực nước khi khai thác tập trung và có nguy cơ ô nhiễm do nước thải sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi, bãi rác, nghĩa trang.

Công suất hoạt động của một số nhà máy đã tiệm cận công suất thiết kế (Nhà máy xử lý nước Bình Định, Nhơn Thành, Đập Đá, Bình Dương), làm giảm áp lực cấp nước cục bộ vào giờ cao điểm hoặc mùa nắng nóng.

Hạ tầng kỹ thuật cũ xuống cấp: Một số tuyến ống cũ vận hành nhiều năm đã xuống cấp, hay phát sinh sự cố. Do ảnh hưởng của chỉnh trang đô thị, nhiều đường ống bị chôn sâu dưới đất gây khó khăn cho công tác quản lý, hoặc có đường kính nhỏ không còn phù hợp nhu cầu.

Ảnh hưởng từ công tác chỉnh trang đô thị: Các địa phương đẩy mạnh nâng cấp giao thông buộc Công ty phải tạm ngừng hoặc giảm lưu lượng cấp nước để tổ chức di dời đường ống, gây xáo trộn thủy lực và hiện tượng đục nước cục bộ tại một số khu vực.

2. Kết quả đạt được

2.1. Về hiệu quả quản trị doanh nghiệp

2.2.1. Về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy

Thực hiện quyết liệt tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, Công ty đã hoàn thành việc tái cấu trúc từ 13 bộ phận (bao gồm: 7 phòng chuyên môn, 4 đội sản xuất, 2 xí nghiệp trực thuộc) xuống còn 09 bộ phận (bao gồm 5 phòng chuyên môn, 2 đội sản xuất, 2 xí nghiệp trực thuộc). Công tác bố trí lao động được thực hiện dựa trên vị trí việc làm thực tế, giúp năng suất lao động tăng trưởng đồng bộ qua các năm. Tính đến cuối năm 2025, tổng số lao động tinh gọn còn 348 người (đầu năm 2021: 367 người). Việc sắp xếp này đã giúp tập trung tối đa nguồn lực vào lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh nước sạch.

2.2.2. Về quản trị doanh nghiệp trên nền tảng số

Công ty đã đạt được những kết quả ban đầu quan trọng trong việc số hóa quy trình và ứng dụng công nghệ hiện đại vào quản lý.

Trong lĩnh vực hành chính: Áp dụng hệ thống quản lý văn bản điện tử liên thông thông suốt với các cơ quan, sở ngành và địa phương của tỉnh.

Trong lĩnh vực kỹ thuật: Vận hành hệ thống SCADA nâng cấp với 92 điểm quan trắc tự động lưu lượng, áp lực; triển khai camera giám sát từ xa hệ thống giếng, trạm bơm, nhà máy; tích hợp dữ liệu quan trắc truyền thời gian thực về Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Bước đầu tự động hóa thành công Trạm bơm cấp II Phú Tài và Trạm bơm tăng áp Lý Thái Tổ.

Trong lĩnh vực kinh doanh & dịch vụ khách hàng: Ứng dụng toàn diện phần mềm quản lý khách hàng Bravo 8, hóa đơn điện tử Sinvoice kết nối trực tiếp với cơ quan thuế. Đặc biệt, việc triển khai thanh toán qua mã QR-code từ tháng 5/2025 và dừng thu tiền nước tại nhà từ ngày 01/9/2025 đã đưa tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt đạt mức cao ổn định là 96,5%.

Trong lĩnh vực kế toán: Công ty đã ứng dụng phần mềm kế toán Bravo 7 trong công tác kế toán. Phần mềm hỗ trợ thực hiện đồng bộ các nghiệp vụ kế toán từ hạch toán chứng từ, quản lý vốn bằng tiền, công nợ, vật tư, tài sản cố định, chi phí sản xuất đến lập báo cáo tài chính theo quy định.

2.2. Về phát triển mạng lưới đường ống, nhà máy và giảm tỷ lệ thất thoát nước

2.2.1 Về phát triển nguồn nước, nhà máy, mạng lưới cấp nước

Trong giai đoạn 2021 - 2025, Công ty đã đầu tư phát triển hệ thống cấp nước như sau:

- Công suất nguồn nước: thi công khoan thêm 21 giếng khai thác, tương ứng tăng lưu lượng khai thác được cấp phép thêm 12.920 m³/ngày đêm, nâng tổng công suất nguồn nước được cấp phép khai thác đến nay là 59.100 m³/ngày đêm.

- Công suất nhà máy: Công ty thực hiện đầu tư xây dựng mới 02 nhà máy (Nhơn Hòa và Canh Vinh) và cải tạo nâng công suất 02 nhà máy (Bồng Sơn, Đập

Đá), kết quả là công suất xử lý nước tăng thêm 9.950 m³/ngày đêm; đến nay tổng công suất xử lý nước của Công ty quản lý là 58.150 m³/ngày.đêm.

- Chiều dài đường ống quản lý: trong 5 năm, Công ty đã tổ chức thi công lắp đặt thêm 591,328 Km đường ống các loại, nâng tổng số chiều dài đường ống đến nay là 1.859,416 Km.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, Công ty thường xuyên thực hiện nghiêm túc công tác phối hợp với các chủ đầu tư công trình hạ tầng cấp nước để thực hiện tốt các công việc từ thỏa thuận thiết kế, đấu nối; theo dõi và giám sát quá trình thi công đường ống cấp nước; phối hợp nghiệm thu và nhận bàn giao các công trình do các chủ đầu tư bên ngoài thực hiện với tổng số 53 công trình, tương ứng tổng chiều dài 143,7 Km đường ống các loại.

(đính kèm Phụ lục 02: Kết quả thực hiện đầu tư phát triển hệ thống cấp nước giai đoạn 2021-2025)

2.2.2. Công tác chống thất thu, thất thoát

Công ty xác định công tác chống thất thu, thất thoát là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên nước, giảm chi phí sản xuất và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, Công ty đã tập trung triển khai đồng bộ nhiều giải pháp về quản lý, đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ. Hệ thống SCADA tiếp tục được đầu tư, nâng cấp và duy trì vận hành ổn định với 92 điểm quan trắc tự động, phục vụ giám sát liên tục lưu lượng, áp lực và chế độ vận hành trên toàn hệ thống cấp nước. Trên cơ sở dữ liệu thu thập từ hệ thống SCADA, kết hợp với dữ liệu đồng hồ tổng và các điểm đo áp lực, Công ty đã chủ động phân tích, đánh giá tình trạng vận hành mạng lưới, kịp thời phát hiện các khu vực có nguy cơ rò rỉ, thất thoát để tổ chức kiểm tra, xử lý.

Song song với đó, Công ty từng bước triển khai phân vùng quản lý mạng lưới (DMA), đầu tư lắp đặt đồng hồ điện từ, thiết bị giám sát áp lực và lưu lượng, xây dựng cơ sở dữ liệu mạng lưới cấp nước, đồng thời thực hiện thay thế các tuyến ống cũ, xuống cấp và thường xuyên xảy ra sự cố. Công tác quản lý áp lực mạng lưới được tăng cường, kết hợp với việc điều độ nguồn nước hợp lý giữa các nhà máy, góp phần giảm nguy cơ bể vỡ đường ống và nâng cao độ ổn định của hệ thống cấp nước.

Bên cạnh các giải pháp kỹ thuật, Công ty đã tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát sử dụng nước, quản lý đồng hồ khách hàng, xử lý các trường hợp sử dụng nước không đúng quy định và từng bước ứng dụng chuyển đổi số trong công tác quản lý thất thoát, thất thu nước.

Nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp nêu trên, tỷ lệ thất thoát nước của Công ty luôn được duy trì ở mức thấp và đáp ứng mục tiêu theo định hướng phát triển ngành cấp nước. Năm 2025, tỷ lệ thất thoát nước đạt 13,87%, thấp hơn mục tiêu

dưới 15% theo Quyết định số 2502/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, tỷ lệ thất thoát tăng 0,52% so với kế hoạch chủ yếu do ảnh hưởng của cơn bão số 13 (Kalmaegi) và mưa lớn kéo dài trong tháng 11/2025, gây nhiều sự cố bể vỡ đường ống, ngập úng diện rộng làm ảnh hưởng đến công tác quản lý vận hành hệ thống cấp nước.

(Theo Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Điều chỉnh Định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050: đến năm 2025 tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch tại các đô thị dưới 15%)

2.3. Về hiệu quả quản lý, vận hành hệ thống cấp nước, kiểm soát chất lượng nước

Thường xuyên theo dõi sản lượng nước sản xuất, lượng nước mua sỉ, điều phối nguồn nước giữa các nhà máy và các khu vực cấp nước, đảm bảo cấp nước liên tục 24/24, duy trì lưu lượng ổn định trên mạng lưới đường ống phân phối với áp lực thường xuyên 1,5 kG/cm² - 2,0 kG/cm².

Để duy trì cấp nước liên tục, an toàn, đảm bảo nhu cầu sử dụng nước sạch cho sinh hoạt của người dân và các cơ quan, doanh nghiệp... Công ty thực hiện thường xuyên, định kỳ và hiệu quả các công tác sau:

*** Công tác cấp nước an toàn:**

Thực hiện công tác cấp nước an toàn và triển khai phương án đảm bảo cấp nước mùa hè trên địa bàn phục vụ; triển khai công tác phòng chống bão lụt, kiểm tra gia cố bảo vệ các tuyến ống cấp nước trọng yếu và nhanh chóng khắc phục các sự cố nhằm cấp nước ổn định trở lại để phục vụ người dân trong thời gian sớm nhất.

Xây dựng kế hoạch giám sát kiểm tra kỹ thuật định kỳ hệ thống cấp nước, súc rửa bể chứa và các tuyến ống cấp nước; thực hiện thổi rửa và bảo dưỡng định kỳ các giếng, nhà máy, trạm bơm tăng áp đảm bảo công suất vận hành.

Tham gia bảo vệ, di dời, đầu nối hệ thống cấp nước phục vụ các dự án giao thông, chỉnh trang đô thị và khu dân cư tại các địa phương trong vùng phục vụ.

An ninh nguồn nước, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy:

- Thực hiện lấy mẫu, xét nghiệm định kỳ nguồn nước thô tại 50 giếng khai thác đúng quy định.

- Giữ vững mối quan hệ giữa Công ty với các cấp chính quyền địa phương nhằm ngăn chặn các hành vi vi phạm an toàn vệ sinh nguồn nước.

- Thường xuyên kiểm tra và xây dựng hoàn thiện hệ thống phương tiện bảo vệ như: tường rào, đèn chiếu sáng, hệ thống camera an ninh, bình chữa cháy, các loại công cụ hỗ trợ. Những ngày lễ Tết trong năm, Công ty tăng cường người lao động tham gia trực bảo vệ để đảm bảo công tác vệ sinh, an ninh nguồn nước, kịp thời sản xuất và cung cấp nước sạch cho khách hàng.

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ, phương tiện cơ bản tại các phòng làm việc Công ty, các xí nghiệp, các nhà kho, nhà xe, trạm bơm, nhà máy xử lý nước,... phục vụ công tác phòng chống cháy nổ.

- Công tác an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp được thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước nên giai đoạn 2021 - 2025 Công ty không có trường hợp tai nạn lao động nào xảy ra.

Trong công tác cấp nước an toàn, Công ty xác định việc ứng phó với thiên tai, bão lũ là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu nhằm hạn chế tối đa gián đoạn cấp nước và bảo vệ tài sản công trình nên thường xuyên triển khai thực hiện các công việc sau:

- Chuẩn bị: Hàng năm, Công ty xây dựng phương án ứng phó chi tiết cho từng xí nghiệp, nhà máy xử lý nước. Trước mùa bão lũ, tổ chức kiểm tra an toàn hệ thống điện dự phòng, máy phát điện dòng lớn, chuẩn bị đầy đủ vật tư dự phòng (ống, phụ kiện, hóa chất xử lý nước).

- Công tác ứng phó trong mùa mưa lũ: Duy trì nghiêm túc chế độ trực ban kỹ thuật 24/24 giờ, cập nhật liên tục áp lực mạng lưới và diễn biến ngập lụt đô thị.

Đặc biệt trong mùa lũ năm 2025, do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các đợt bão lũ ngập lụt nghiêm trọng liên tiếp vào cuối tháng 10 và tháng 11, sạt lở đất đã tác động mạnh gây bể, nứt một số tuyến ống truyền tải chính (dẫn đến tỷ lệ thất thoát năm 2025 tăng nhẹ lên 13,87%). Lực lượng kỹ thuật tại chỗ của Công ty đã bám trụ hiện trường, cô lập vùng sự cố, huy động tối đa phương tiện cơ giới thực hiện sửa chữa, khắc phục xuyên đêm, nhanh chóng khôi phục áp lực và cấp nước sạch trở lại cho nhân dân ngay khi lũ rút, đảm bảo an toàn tuyệt đối về người và thiết bị nhà máy.

*** Giám sát chất lượng nước sạch:**

Chất lượng nước đầu ra luôn đảm bảo đạt theo quy định tại Thông tư số 52/2024/TT- BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế.

Công ty duy trì hoạt động thường xuyên của Phòng thí nghiệm VILAS 974, bố trí nhân sự chuyên môn quản lý về chất lượng nước, kiểm soát chất lượng theo quy trình tiêu chuẩn ISO/IEC-17025. Thực hiện lấy mẫu, xét nghiệm định kỳ tại 11 nhà máy xử lý nước do Công ty trực tiếp quản lý vận hành, 02 nhà máy của Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định, Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Quy Nhơn và trên mạng lưới đường ống phân phối. Thực hiện công tác súc xả định kỳ mạng lưới cấp nước và súc xả đột xuất các khu vực nước đục cục bộ.

2.4. Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số

Để đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng lực quản trị và nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí, Công ty đã thực hiện chuyển đổi số và ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2021 - 2025, Công ty đã đầu tư mới nhà máy Canh Vinh và Nhơn Hòa, nâng cấp và cải tạo các nhà máy Phú Tài, Tuy Phước, Đập Đá, Bồng Sơn để đưa công nghệ xử lý nước không sử dụng hóa chất tiên tiến của Hà Lan vào vận hành. Hiệu quả ở một số tiêu chí được ghi nhận như sau:

- + Giảm chi phí hóa chất dùng cho xử lý nước dẫn đến giảm giá thành sản xuất;
- + Chất lượng nước đầu ra luôn luôn ổn định theo hướng tốt và “sạch” hơn do không chịu ảnh hưởng của hóa chất xử lý nước;
- + Giảm lượng bùn thải phát sinh sau quá trình xử lý nước sạch;
- + Giảm rủi ro, tăng mức độ an toàn sản xuất do cấu tạo hệ thống kín nên không chịu ảnh hưởng từ môi trường bên ngoài.

Đối với các nhà máy có nguồn nước thô xấu như Phú Tài, Tuy Phước, Bình Định, Đập Đá thì giá thành sản xuất giảm khoảng 2-3% so với dây chuyền xử lý nước truyền thống; đặc biệt đối với nhà máy Bình Dương và Nhơn Hòa có nguồn nước thô rất xấu, nếu không áp dụng công nghệ không sử dụng hóa chất mà áp dụng dây chuyền xử lý nước truyền thống thì suất đầu tư phải tăng khoảng 1,5 lần và giá thành sản xuất tăng khoảng 10-15%.

- Lắp đặt, thiết lập, vận hành hệ thống quản lý sản xuất SCADA, đã lắp đặt 92 điểm quan trắc tự động để theo dõi áp lực, lưu lượng trên hệ thống. Hệ thống này đáp ứng toàn diện yêu cầu theo dõi áp lực dòng chảy, điều tiết tối ưu công suất các nhà máy và kiểm soát an toàn nguồn nước.

- Hệ thống camera giám sát vận hành được lắp đặt tại các nhà máy xử lý nước sạch, các trạm bơm tăng áp, trạm bơm điều áp và các giếng bơm đã góp phần hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý, chỉ đạo điều hành trực tuyến, phát hiện và cảnh báo sớm các nguy cơ mất an toàn thiết bị, sự cố tràn bể hoặc ngập úng để kịp thời xử lý các tình huống phát sinh, đặc biệt trong mùa mưa lũ.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động lưu lượng, mực nước và một số thông số về chất lượng nước tại các công trình khai thác thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, truyền dữ liệu theo thời gian thực về trung tâm quản lý, giám sát của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Triển khai thực hiện việc vận hành tự động hóa tại Trạm bơm cấp II của Nhà máy xử lý nước Phú Tài, Trạm bơm tăng áp Lý Thái Tổ.

- Lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời tại Trạm bơm tăng áp Nhơn Hội, Trạm bơm tăng áp Lý Thái Tổ để vận hành các máy bơm cấp nước sạch.

2.5. Công tác quản lý khách hàng, chất lượng dịch vụ khách hàng

Giai đoạn 2021 - 2025, số lượng hợp đồng dịch vụ cấp nước tăng bình quân 5.508 hợp đồng/năm, tương đương 4,6%/năm, cụ thể:



TT	Năm	Số khách hàng	Tăng so với năm trước liền kề	
			Số lượng	Tỷ lệ
1	Năm 2021	115.698	6.032	5,5%
2	Năm 2022	120.597	4.899	4,2%
3	Năm 2023	126.747	6.150	5,1%
4	Năm 2024	133.112	6.365	5,0%
5	Năm 2025	137.206	4.094	3,1%
Khách hàng tăng bình quân năm			5.508	4,6%

Chỉ tiêu tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước trong vùng phục vụ của Công ty đạt trung bình 94,02%, dẫn đầu các đơn vị cấp nước trong toàn tỉnh.

Công ty bố trí bộ phận thường trực để tiếp thu, giải quyết kịp thời những ý kiến, kiến nghị của khách hàng trên địa bàn phục vụ về việc cung cấp nước, chất lượng nước; đầu nối cấp nước tại các khu dân cư theo yêu cầu của các chủ đầu tư. Những thắc mắc, yêu cầu của khách hàng được giải quyết nhanh, gọn, kịp thời.

Hoàn thiện và đưa vào vận hành hệ thống phần mềm quản lý khách hàng Bravo 8. Thực hiện quản lý tập trung toàn bộ dữ liệu khách hàng từ khâu đăng ký sử dụng nước, quản lý khách hàng, ghi chỉ số, phát hành hóa đơn đến theo dõi cơ sở dữ liệu khách hàng. Qua đó nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và tra cứu thông tin khách hàng.

Xây dựng và đưa vào sử dụng ứng dụng (App) ghi chỉ số đồng hồ nước và thu tiền nước trên thiết bị di động, góp phần nâng cao năng suất lao động, giảm thiểu sai sót trong quá trình tác nghiệp và tăng tính minh bạch trong công tác quản lý.

Triển khai hệ thống hóa đơn điện tử tiền nước, bảo đảm kết nối và đối soát dữ liệu giữa phần mềm quản lý khách hàng Bravo 8, hệ thống hóa đơn điện tử Sinvoice và cơ quan thuế. Góp phần giảm chi phí in ấn, lưu trữ hồ sơ và nâng cao hiệu quả quản lý dữ liệu.

Triển khai các dịch vụ cấp nước trực tuyến thông qua Website Công ty và Cổng Dịch vụ công của tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong việc đăng ký cấp nước và thực hiện các thủ tục liên quan mà không cần đến trực tiếp các điểm giao dịch.

Đơn giản hóa thủ tục và quy trình cấp nước: thực hiện ký kết hợp đồng dịch vụ cấp nước trực tiếp tại địa điểm lắp đặt, góp phần rút ngắn thời gian giải quyết yêu cầu của khách hàng từ 05 ngày xuống còn trong vòng 24 giờ kể từ khi tiếp nhận hồ sơ.

Thanh toán tiền nước không dùng tiền mặt: Công ty đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm thay đổi thói quen thanh toán của khách hàng và nâng cao chất lượng dịch vụ. Đa dạng hóa các kênh thanh toán để khách hàng có thể lựa

chọn nhiều hình thức thanh toán tiền nước như: trích tự động (ủy nhiệm thu) hoặc trên App của các ngân hàng; thanh toán tại các quầy thu của hệ thống ngân hàng; thanh toán tại các quầy thu của Công ty. Từ tháng 5/2025, Công ty đưa vào áp dụng phương thức thanh toán tiền nước bằng mã QR-code, tạo nên bước đột phá, đem lại hiệu quả vượt trội so với các kênh thanh toán khác. Trên cơ sở đó, từ ngày 01/9/2025, Công ty đã chấm dứt việc thu tiền nước tại nhà; tỷ lệ khách hàng thanh toán tiền nước không dùng tiền mặt hằng tháng luôn duy trì ổn định ở mức cao (đạt 96,5%).

2.6. Phát triển nguồn nhân lực

Giai đoạn 2021 - 2025, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định đã từng bước triển khai các giải pháp phát triển nguồn nhân lực gắn với quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực quản trị và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý, vận hành hệ thống cấp nước. Việc phát triển nguồn nhân lực được thực hiện theo hướng tinh gọn, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, đáp ứng yêu cầu đổi mới quản trị doanh nghiệp và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Công ty đã thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo chủ trương tinh gọn của Đảng và Nhà nước. Từ 13 đầu mối trực thuộc, Công ty đã sắp xếp còn 09 đầu mối; đồng thời bố trí, sử dụng lao động theo vị trí việc làm, góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng số lao động giảm từ 367 người đầu năm 2021 xuống còn 348 người vào cuối năm 2025 nhưng vẫn bảo đảm thực hiện tốt các nhiệm vụ chuyên môn và duy trì hoạt động ổn định của doanh nghiệp.

Cùng với việc sắp xếp tổ chức, Công ty quan tâm đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, người lao động nhằm đáp ứng yêu cầu vận hành các công trình cấp nước ngày càng hiện đại. Năng lực của đội ngũ kỹ thuật từng bước được nâng lên thông qua việc tiếp cận và khai thác hiệu quả các hệ thống công nghệ như SCADA, phần mềm quản lý khách hàng Bravo 8, hóa đơn điện tử, phần mềm kế toán Bravo 7 và các phần mềm quản trị nội bộ. Việc ứng dụng công nghệ đã tạo điều kiện để người lao động nâng cao kỹ năng chuyên môn, thay đổi phương thức làm việc theo hướng số hóa, từng bước hình thành đội ngũ lao động có khả năng thích ứng với quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp.

Trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp, Công ty đã triển khai hệ thống quản lý văn bản điện tử, ứng dụng các phần mềm quản lý khách hàng, kế toán, hóa đơn điện tử và thanh toán không dùng tiền mặt; đồng thời đầu tư nâng cấp hệ thống SCADA với 92 điểm quan trắc lưu lượng, áp lực và từng bước tự động hóa một số trạm bơm. Những kết quả này không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý mà còn tạo môi trường để đội ngũ cán bộ, kỹ sư và người lao động tiếp cận các công nghệ mới, nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng quản trị hiện đại.

Nhìn chung, giai đoạn 2021 - 2025, công tác phát triển nguồn nhân lực của Công ty đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần nâng cao năng suất lao

động, đáp ứng yêu cầu vận hành hệ thống cấp nước ngày càng mở rộng và tạo nền tảng cho việc triển khai chuyển đổi số trong giai đoạn tiếp theo.

2.7. Tình hình tài chính và nguồn vốn đầu tư

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn 2021 - 2025 luôn hoàn thành đạt và vượt so với kế hoạch, cụ thể:

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Sản lượng						
1	Nước sản xuất	m ³	25.259.361	26.207.553	26.875.253	28.104.477	28.622.364
	<i>Sản xuất</i>	m ³	<i>15.828.283</i>	<i>16.336.219</i>	<i>16.303.748</i>	<i>15.883.617</i>	<i>14.177.586</i>
	<i>Mua của Senco</i>	m ³	<i>9.431.078</i>	<i>9.871.334</i>	<i>10.571.505</i>	<i>12.220.860</i>	<i>14.444.778</i>
2	Nước tiêu thụ	m ³	21.864.158	22.686.905	23.277.514	24.352.435	24.651.811
3	Tỷ lệ thất thoát	%	13,44	13,43	13,39	13,35	13,87
II	Chỉ tiêu tài chính						
1	Tổng doanh thu	Trđ	226.759	263.964	278.230	290.860	316.935
2	Tổng chi phí	Trđ	193.037	207.119	221.842	245.896	269.243
3	Lợi nhuận trước thuế	Trđ	33.723	56.846	56.388	44.964	47.692
4	Lợi nhuận sau thuế	Trđ	26.915	45.409	45.021	35.905	38.032
5	Nộp ngân sách	Trđ	22.816	30.382	31.312	42.951	31.789
5.1	<i>Từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>Trđ</i>	<i>19.018</i>	<i>25.635</i>	<i>25.615</i>	<i>26.811</i>	<i>24.827</i>
5.2	<i>Từ cổ tức được chia theo phần vốn Nhà nước</i>	<i>Trđ</i>	<i>3.798</i>	<i>4.747</i>	<i>5.697</i>	<i>16.140</i>	<i>6.962</i>
	<i>Theo %</i>	<i>%</i>	<i>6,00</i>	<i>7,50</i>	<i>9,00</i>	<i>25,50</i>	<i>11,00</i>

(đính kèm Phụ lục 03: Kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2021-2025)

Sản lượng nước tiêu thụ tăng trưởng bình quân 3%/năm, đến cuối năm 2025 sản lượng nước tiêu thụ đạt 24.651.811 m³, tương đương 67.539 m³/ngày.đêm.

Doanh thu và lợi nhuận của Công ty duy trì xu hướng tăng trưởng ổn định qua các năm, tạo nguồn tích lũy để tái đầu tư và nâng cao năng lực sản xuất. Công tác quản lý chi phí được tăng cường thông qua kiểm soát chi phí sản xuất, tiết kiệm điện năng, hóa chất xử lý nước và tối ưu chi phí vận hành các nhà máy nước. Song song với đó, Công ty thực hiện tốt công tác quản lý công nợ, bảo đảm khả năng thanh toán và duy trì các chỉ tiêu an toàn tài chính, cụ thể:

- Tổng doanh thu tăng liên tục qua các năm: năm 2021 là 226.759 triệu đồng đến năm 2025 đạt 316.935 triệu đồng, tăng trưởng bình quân 7,65%/năm. Trong đó: doanh thu nước chiếm 96,0%, doanh thu xây lắp chiếm 2,1%, doanh thu tài chính chiếm 0,2% và thu nhập khác chiếm 1,7%.

- Lợi nhuận trước thuế: năm 2021 là 33.723 triệu đồng, năm 2025 đạt 47.692 triệu đồng, tăng trưởng bình quân 12,78%/năm.

- Các khoản đã nộp ngân sách Nhà nước: bình quân 32 tỷ đồng/năm.

Nguồn vốn đầu tư trong giai đoạn chủ yếu được huy động từ vốn tự có và vốn vay từ Quỹ đầu tư phát triển tỉnh. Việc bố trí vốn được ưu tiên cho các dự án cấp bách nhằm mở rộng phạm vi cấp nước, nâng cấp công suất các nhà máy nước, cải tạo và thay thế đường ống xuống cấp, đầu tư hệ thống SCADA, thiết bị quan trắc tự động và từng bước hiện đại hóa công tác quản lý, vận hành hệ thống cấp nước.

Bên cạnh đầu tư hạ tầng kỹ thuật, Công ty cũng quan tâm bố trí kinh phí phục vụ chuyển đổi số, ứng dụng các phần mềm quản lý khách hàng, kế toán, hóa đơn điện tử, văn phòng điện tử và các giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt. Những khoản đầu tư này đã góp phần nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp, giảm chi phí quản lý, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng và tạo nền tảng cho quá trình hiện đại hóa doanh nghiệp trong giai đoạn tiếp theo.

Nhìn chung, công tác quản lý tài chính và đầu tư giai đoạn 2021 - 2025 được thực hiện tương đối hiệu quả, bảo đảm cân đối giữa yêu cầu phát triển hạ tầng cấp nước với khả năng huy động nguồn lực của công ty, góp phần duy trì sự phát triển ổn định và bền vững.

3. Tồn tại, hạn chế

3.1. Về hiệu quả quản trị doanh nghiệp

Công tác quản trị doanh nghiệp đã từng bước được đổi mới, tuy nhiên việc áp dụng các phương pháp quản trị hiện đại chưa đồng bộ. Hệ thống đánh giá hiệu quả công việc (KPI) chưa được triển khai. Hạ tầng công nghệ số trong quản lý kỹ thuật mới dừng lại ở mức “giám sát, quan trắc từ xa” là chủ yếu, chưa triển khai đồng bộ được hệ thống “điều khiển tự động hóa” trên toàn mạng lưới. Chưa hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu số chuẩn hóa và hệ thống quản lý tài sản tập trung.

3.2. Về phát triển mạng lưới đường ống, nhà máy và giảm tỷ lệ thất thoát nước

Mạng lưới cấp nước tiếp tục được đầu tư mở rộng nhưng chưa đồng bộ giữa các khu vực; một số tuyến ống đã khai thác nhiều năm, thường xuyên xảy ra sự cố, làm tăng chi phí sửa chữa và ảnh hưởng đến công tác cấp nước.

Tỷ lệ thất thoát nước sạch có xu hướng tăng nhẹ vào cuối giai đoạn: Tỷ lệ thất thoát nước năm 2025 tăng lên mức 13,87% (tăng 0,52% so với kế hoạch) và việc duy trì tỷ lệ này mang tính ổn định, bền vững đòi hỏi nguồn lực đầu tư rất lớn và phải tiếp tục đầu tư thay thế đường ống cũ, mở rộng phân vùng quản lý mạng lưới DMA và ứng dụng các giải pháp kiểm soát thất thoát hiệu quả hơn.

3.3. Về hiệu quả quản lý, vận hành hệ thống cấp nước, kiểm soát chất lượng nước

Một số công trình cấp nước và thiết bị vận hành đã được đầu tư từ nhiều năm trước nên hiệu quả khai thác chưa cao, chi phí vận hành và bảo trì còn lớn. Mức độ tự động hóa giữa các nhà máy nước và trạm bơm chưa đồng đều; việc ứng dụng công nghệ trong quản lý áp lực, điều tiết lưu lượng và giám sát vận hành vẫn



cần tiếp tục được hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả vận hành và bảo đảm cấp nước an toàn.

Hiệu quả đầu tư, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước tại một số khu vực mới (thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn cũ) còn thấp. Một số dự án vay vốn đầu tư cấp bách có sản lượng tiêu thụ thực tế quá thấp so với công suất thiết kế (Ví dụ: Khu vực 2 phường Ghềnh Ráng thiết kế 4.000 m³/ngđ - thực tế dùng 250 m³/ngđ; KCN Becamex thiết kế 5.900 m³/ngđ - thực tế dùng 230 m³/ngđ; Nhà máy nước phường Nhơn Hòa thiết kế 2.900 m³/ngđ - thực tế dùng 620 m³/ngđ) gây kéo dài thời gian thu hồi vốn và áp lực lên tài chính Công ty.

Nguồn nước thô của một số bãi giếng kém ổn định: Một vài bãi giếng quan trọng có lưu lượng khai thác kém ổn định như bãi giếng Bằng Châu, Canh Vinh, Dương Liễu.

3.4. Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số

Công ty đã triển khai nhiều giải pháp chuyển đổi số nhưng việc ứng dụng chưa đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực. Dữ liệu giữa các phần mềm chuyên ngành chưa được kết nối hoàn chỉnh; cơ sở dữ liệu GIS, quản lý tài sản và khai thác dữ liệu phục vụ điều hành còn trong quá trình hoàn thiện. Năng lực ứng dụng công nghệ số của một bộ phận người lao động còn hạn chế.

3.5. Công tác quản lý khách hàng, chất lượng dịch vụ khách hàng

Tỷ lệ khách hàng không/ít sử dụng nước còn cao: Tỷ lệ khách hàng phát triển mới nhưng không dùng nước chiếm tới 12,6%, ít dùng nước chiếm 10,5%, gây ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu nước sạch.

Chất lượng dịch vụ khách hàng từng bước được nâng cao, tuy nhiên việc mở rộng khách hàng sử dụng nước sạch tại một số khu vực còn gặp khó khăn do hạn chế về hạ tầng mạng lưới. Một số quy trình tiếp nhận, xử lý yêu cầu của khách hàng cần tiếp tục được số hóa và rút ngắn thời gian giải quyết nhằm nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng.

3.6. Phát triển nguồn nhân lực

Năng lực nhân sự kỹ thuật trình độ cao, đặc biệt là nhân sự được đào tạo chuyên sâu về tự động hóa, công nghệ số và làm chủ công nghệ mới còn thiếu so với tốc độ mở rộng địa bàn phục vụ.

3.7. Tình hình tài chính và nguồn vốn đầu tư

Áp lực tài chính lớn từ chi phí đầu vào và vốn đầu tư: Công ty chịu áp lực lớn từ các yếu tố đầu vào tăng cao, đặc biệt là các chi phí chiếm tỷ trọng lớn như chi phí mua sỉ nước sạch từ Nhà máy Hà Thanh và Quy Nhơn chiếm tới 35% tổng chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí điện năng tăng lũy kế hơn 17% tính từ năm 2023 đến năm 2025. Tài sản ngắn hạn chỉ tạm đủ trang trải cho hoạt động thường xuyên, Công ty thiếu nguồn vốn để đầu tư dài hạn.

4. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

4.1. Nguyên nhân khách quan

Do ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh Covid-19 trong những năm đầu giai đoạn và các biến động địa chính trị toàn cầu làm đứt gãy chuỗi cung ứng, suy giảm dòng vốn đầu tư FDI vào các khu công nghiệp, ảnh hưởng gián tiếp đến sản lượng tiêu thụ nước sạch của Công ty.

Biến đổi khí hậu gây nắng nóng kéo dài, thời tiết cực đoan làm suy giảm nghiêm trọng lưu lượng nước ngầm mạch nông tại các bãi giếng ven sông (như bãi giếng Bằng Châu, Canh Vinh, Dương Liễu) vào mùa khô.

Tình trạng biến đổi khí hậu, nắng nóng kéo dài và đặc biệt là ảnh hưởng trực tiếp của cơn bão số 13 (Kalmaegi) cùng mưa lớn kéo dài trong tháng 11/2025 gây ngập úng diện rộng, sạt lở đất làm bể, nứt các tuyến ống truyền tải chính, trực tiếp làm tăng tỷ lệ thất thoát nước năm 2025.

Đa số người dân tại các khu vực mở rộng mạng lưới (như các phường, xã thuộc thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn cũ) vẫn giữ thói quen sử dụng nước giếng khoan qua hệ thống lọc gia đình. Nhiều hộ chưa có nhu cầu đầu nối hoặc ngại chi phí đầu nối do khoảng cách xa đường ống chính, chưa nhận thức đầy đủ về lợi ích của nước sạch.

Nhiều khu vực có mật độ dân cư thấp, phân tán, khoảng cách giữa các hộ lớn làm tăng chi phí đầu tư đường ống trên một khách hàng, dẫn đến sản lượng tiêu thụ thấp và kéo dài thời gian thu hồi vốn đầu tư.

Quá trình chỉnh trang đô thị, nâng cấp các tuyến đường giao thông tại địa phương buộc Công ty phải tạm ngừng cấp nước hoặc di dời đường ống, làm phát sinh hiện tượng xáo trộn thủy lực và nước đục cục bộ. Công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất để xây dựng các dự án phụ thuộc nhiều vào yếu tố khách quan nên tiến độ thường bị kéo dài.

Biến động giá cả thị trường: Giá điện liên tục được điều chỉnh tăng (3 đợt năm 2023, 1 đợt năm 2024 và 1 đợt năm 2025) cùng giá mua sỉ nước sạch lớn là các yếu tố khách quan đẩy chi phí sản xuất kinh doanh tăng cao.

4.2. Nguyên nhân chủ quan

Công ty chưa dành nguồn lực đầu tư đúng mức cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu mạng lưới đường ống hiện hữu và chuẩn hóa dữ liệu để làm nền tảng ứng dụng công nghệ GIS, quản lý tài sản số tập trung.

Việc khai thác dữ liệu từ hệ thống SCADA hiện tại để phân tích dự báo và tối ưu hóa vận hành tự động còn hạn chế.

Công tác đào tạo, chuyển giao công nghệ mới và tiếp cận kỹ thuật hiện đại cho đội ngũ lao động có kinh nghiệm thực tiễn còn gặp nhiều khó khăn, chưa theo kịp tốc độ phát triển khoa học - kỹ thuật.

Công tác khảo sát, dự báo nhu cầu thị trường và đánh giá hiệu quả kinh tế trước khi lập dự án đầu tư mở rộng tại một số khu vực chưa sát với thực tế tiêu

thụ, dẫn đến tình trạng mất cân đối giữa công suất thiết kế nhà máy XLN và nhu cầu thực tế của khách hàng.

III. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT)

1.1. Điểm mạnh

Công ty là đơn vị cấp nước được chỉ định trong vùng phục vụ xác định, gần như không phải chịu sự cạnh tranh trực tiếp về địa bàn hoạt động từ các đơn vị khác.

Năng lực công suất nguồn tại khu vực trọng điểm còn lớn: Hệ thống nhà máy tại khu vực Quy Nhơn và vùng phụ cận có công suất thiết kế lớn (93.200 m³/ngày.đêm), hiện mới khai thác khoảng 63.000 m³/ngày.đêm. Dự địa công suất này đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu phát triển đến năm 2030 mà không chịu áp lực phải đầu tư lớn để mở rộng nguồn cấp tại đây.

Kinh nghiệm và hạ tầng kỹ thuật sẵn có: Công ty có bề dày kinh nghiệm trong công tác quản lý mạng lưới đường ống, kiểm soát và giảm tỷ lệ thất thoát nước sạch (đã đưa về mức khá thấp là 13,87%).

Nền tảng số hóa và công nghệ quản trị tốt: Đã bước đầu ứng dụng hiệu quả các phần mềm chuyên sâu như quản lý khách hàng Bravo 8, hệ thống SCADA, App ghi chỉ số và thu tiền trên thiết bị di động, thanh toán không dùng tiền mặt.

Chất lượng sản phẩm và kiểm soát tốt: Phòng thí nghiệm có năng lực tự thực hiện 22 phép thử đạt chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2017, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước đầu ra.

1.2. Điểm yếu

Tỷ lệ khách hàng đầu nối nhưng tiêu thụ ít còn cao: Khoảng 14,8% tổng số khách hàng đã lắp đặt đồng hồ nhưng sử dụng nước rất ít hoặc không sử dụng, gây lãng phí năng lực cấp nước và chi phí đầu tư ban đầu của doanh nghiệp.

Tài sản ngắn hạn của Công ty chỉ tạm đủ trang trải cho các hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên, không đủ vốn để đầu tư dài hạn.

Hạ tầng mạng lưới tại các xí nghiệp trực thuộc cần nâng cấp: Địa bàn quản lý của Xí nghiệp số 1 và số 2 vẫn cần đầu tư quy mô lớn để nâng công suất phát nước (tăng thêm tổng cộng 14.950 m³/ngày.đêm) và mở rộng ống truyền tải mới đảm bảo an toàn cấp nước.

Mức độ tự động hóa toàn hệ thống chưa đồng bộ: Hệ thống SCADA hiện tại mới dừng lại ở mức giám sát, chưa chuyển đổi sang điều khiển tự động hoàn toàn bằng phương pháp sử dụng máy tính công nghiệp chuyên dụng để tự động hóa các quy trình máy móc PLC; dữ liệu kỹ thuật mạng lưới chưa được chuẩn hóa đồng bộ trên nền tảng GIS.

1.3. Cơ hội

Động lực tăng trưởng mạnh mẽ từ quy hoạch địa phương: UBND tỉnh Gia Lai quyết liệt triển khai các giải pháp thúc đẩy kinh tế đạt mức tăng trưởng 2 con số; khu vực phía Đông (tỉnh Bình Định cũ) được định hướng đô thị hóa mạnh mẽ, đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp và kích cầu du lịch, tạo ra nhu cầu tiêu thụ nước sạch bùng nổ cả về sinh hoạt lẫn sản xuất.

Sự đồng hành và chỉ đạo sát sao từ cơ quan chủ sở hữu: Chiến lược của Công ty được định hình và hỗ trợ trực tiếp bởi Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại Thông báo số 523/TB-UBND, tạo hành lang pháp lý và cơ chế phối hợp thuận lợi với các sở, ngành và chính quyền địa phương.

Dư địa phát triển khách hàng và tăng sản lượng lớn: Chính sách thúc đẩy tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch (mục tiêu bình quân đạt 98,35%) và tiềm năng vận động nhóm 14,8% khách hàng dùng ít tăng lượng tiêu thụ là cơ hội lớn để bứt phá doanh thu với chi phí thấp.

Cơ chế chính sách về giá nước mở rộng: Có cơ sở để xây dựng và trình cấp thẩm quyền phê duyệt lộ trình điều chỉnh giá nước sạch theo hướng “tính đúng, tính đủ” cho giai đoạn 2026 - 2030, giúp cải thiện biên lợi nhuận.

1.4. Thách thức

Áp lực chi phí đầu vào tăng đột biến: Giá mua sỉ nước sạch từ các nhà máy nguồn (Hà Thanh, Quy Nhơn) tăng rất mạnh theo lộ trình hợp đồng (bình quân tăng tới 15,57%/năm). Bên cạnh đó, xu hướng tăng giá của điện, hóa chất, vật tư và nhân công gây áp lực trực tiếp lên chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

Rủi ro về tiến độ phê duyệt giá nước: Việc điều chỉnh giá bán nước sạch phụ thuộc hoàn toàn vào công tác thẩm định của các sở ngành và sự phê duyệt của UBND tỉnh, nếu lộ trình giá nước chậm được thông qua sẽ ảnh hưởng lớn đến cân tài chính.

Khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng: Việc đầu tư phát triển mạng lưới đường ống qua nhiều địa bàn xã, phường, khu đô thị dễ gặp vướng mắc về bồi thường, giải phóng mặt bằng và bồi thường tài sản, có nguy cơ làm chậm tiến độ giải ngân và thi công dự án.

Thách thức về an ninh nguồn nước và thiên tai: Tình hình biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, rủi ro thiên tai bão lũ có thể gây ô nhiễm nguồn nước thô hoặc gây sự cố mất điện lưới diện rộng, ảnh hưởng đến tính liên tục của hệ thống sản xuất và cung cấp nước 24/24.

2. Dự báo tình hình và xác định các lợi thế, dư địa

2.1. Dự báo tình hình

Thời gian vừa qua, UBND tỉnh đã ban hành các chương trình hành động cụ thể để thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, quyết liệt triển khai các giải pháp đồng bộ trên nhiều lĩnh vực để đảm bảo mức tăng trưởng đạt 02 con số. Trong bối cảnh



chung, khu vực phía Đông tỉnh Gia Lai (tỉnh Bình Định cũ) dự kiến tiếp tục tăng trưởng kinh tế ổn định, gắn công tác đô thị hóa mạnh mẽ với cải thiện đời sống của người dân, tổ chức thường xuyên các sự kiện, chương trình để thu hút khách du lịch, đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp để thu hút đầu tư... Do đó, tạo điều kiện cho nhu cầu sử dụng nước sạch gia tăng cả về sinh hoạt và sản xuất, tạo động lực lớn cho ngành cấp nước.

Tuy nhiên, các khó khăn và thách thức của Công ty trong thời gian qua vẫn tiếp tục tồn tại như: Chi phí đầu vào (mua sỉ nước sạch, điện, hóa chất, vật tư, nhân công ...) dự kiến vẫn tiếp tục xu hướng tăng, trong đó yếu tố gây áp lực nhất là chi phí mua sỉ nước sạch tăng theo lộ trình hàng năm; nhu cầu về vốn đầu tư để phát triển các nhà máy, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, giảm thất thoát nước, nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành hệ thống cấp nước, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng theo nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.

2.2. Lợi thế, dư địa

Công ty có lợi thế là đơn vị cấp nước được chỉ định trong vùng phục vụ đã xác định nên ít chịu sự cạnh tranh về địa bàn hoạt động. Giai đoạn 2026-2030, trên vùng địa bàn phục vụ của Công ty dự kiến sẽ có các khu đô thị mới được hình thành, chính sách thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp cùng với công tác kích cầu du lịch sẽ kéo theo nhu cầu sử dụng nước sạch gia tăng. Bên cạnh đó, Công ty có kinh nghiệm trong việc quản lý hệ thống mạng lưới và chống thất thoát nước sạch, giai đoạn 2026 - 2030 tiếp tục phát huy để giảm tỷ lệ thất thoát.

Về dư địa, Công ty xác định rõ một số yếu tố sau:

- Đối với khu vực các phường Quy Nhơn và vùng phụ cận, công suất cấp nước của các nhà máy theo thiết kế là 93.200 m³/ngày.đêm, trong khi đó tổng sản lượng nước sạch phát ra mạng tiêu thụ bình quân hiện nay khoảng 63.000 m³/ngày.đêm. Theo tính toán của các cơ quan chức năng và dựa trên tỷ lệ phát triển sản lượng tiêu thụ trong các năm qua, Công ty ước tính công suất cấp nước của các nhà máy hiện trạng đảm bảo nhu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đến năm 2030. Vì vậy đối với khu vực này, Công ty sẽ tập trung vào công tác phát triển mạng lưới đường ống, cải thiện áp lực cấp nước, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng.

- Đối với địa bàn các phường An Nhơn và Hoài Nhơn, Công ty đã xác định rõ nhu cầu dùng nước của từng khu vực, đánh giá tình trạng công suất phát nước của các nhà máy, qua đó chủ động xây dựng kế hoạch phát triển công suất cấp nước đảm bảo cho giai đoạn 2026 - 2030.

- Với đặc điểm số khách hàng đã đầu nối nhưng sử dụng nước ít chiếm tỷ lệ còn cao, khoảng 14,8% trên tổng số khách hàng hiện có. Vì vậy, trong giai đoạn tới, cần đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền để người dân hiểu được lợi ích của việc sử dụng nước sạch thì mức tiêu thụ sẽ tăng mà ít tốn chi phí.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ

3.1 Mục tiêu, nhiệm vụ chung

Công ty xác định giai đoạn 2026 - 2030 là giai đoạn tập trung nâng cao chất lượng tăng trưởng trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Công ty triển khai thực hiện 04 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu như sau:

- Tập trung nghiên cứu các giải pháp giảm thất thoát nước: Tỷ lệ thất thoát nước hiện nay là 13,87%, phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ thất thoát nước là 12% (giảm 0,27%/năm, đến năm 2030 tỷ lệ thất thoát là 12%/năm theo Quyết định 842/QĐ-UBND ngày 12/3/2025 của UBND tỉnh Bình Định (cũ) về việc phê duyệt Đề án phát triển cấp nước tỉnh Bình Định).

- Nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành hệ thống cấp nước: Nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp và phát triển nguồn nhân lực; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và cải thiện năng suất; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước và bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ và phát triển khách hàng.

- Mục tiêu tài chính:

- + Sản lượng nước tiêu thụ hàng năm tăng 3%/năm so với năm trước liền kề. Sản lượng nước mua sỉ được xác định theo Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch.

- + Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030, với chỉ tiêu Doanh thu tăng trưởng 10%, tuy nhiên chi phí mua sỉ nước sạch từ Nhà máy xử lý nước Hà Thanh và Nhà máy nước Quy Nhơn thực hiện theo Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch tăng đột biến (bình quân 15,57%/năm) làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận (*đính kèm Phụ lục 04: Tổng hợp chi phí mua sỉ nước sạch năm 2026 - 2030*).

- + Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh hằng năm, thực hiện trích 30% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ. Tổng vốn đầu tư dự kiến từ Quỹ đầu tư phát triển: 52.200 triệu đồng.

Các chỉ tiêu cơ bản giai đoạn 2026 - 2030:

TT	Nội dung	Giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Sản lượng chủ yếu: nước sạch (nghìn m ³)	136.495	25.710	26.481	27.275	28.093	28.936
2	Doanh thu (tr.đ)	2.128.629	348.629	383.500	421.900	464.100	510.500
3	Lợi nhuận trước thuế (tr.đ)	214.400	43.600	40.900	42.000	43.200	44.700
4	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), ứng dụng khoa		44	45,5	47	48,5	50

TT	Nội dung	Giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
	học - công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, vận hành, sản xuất kinh doanh vào tăng trưởng của doanh nghiệp (%)						

(đính kèm Phụ lục 05: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2026 - 2030)

- Đầu tư đổi mới công nghệ xử lý nước sạch; ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý vận hành và cung cấp dịch vụ; nâng cao chất lượng dịch vụ, tiết kiệm năng lượng, giảm chi phí vận hành và phát triển đô thị xanh, bền vững. Phân đầu mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, vận hành, sản xuất kinh doanh vào tăng trưởng của doanh nghiệp đạt trên 50%.

*** Tóm tắt các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu như sau:**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng năm 2025	Mục tiêu đến năm 2030
1	Tỷ lệ thất thoát nước	%	13,87	$\leq 12,0$
2	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch trong vùng phục vụ	%	94,02	98,35
3	Tiêu chuẩn cấp nước đô thị	lít/người/ngày	162,7	180
4	Công trình SCADA được kết nối điều khiển từ xa	%	12,5	100
5	Dữ liệu tài sản được số hóa	%	70	100
6	Mạng lưới cấp nước được quản lý trên hệ thống GIS	%	10	90
7	Công trình đầu tư mới được tích hợp SCADA, GIS ngay từ giai đoạn thiết kế	%	Chưa thực hiện	100
8	Hồ sơ thiết kế, hoàn công được số hóa	%	Chưa thực hiện	100

3.2. Nhiệm vụ và giải pháp cụ thể

3.2.1. Nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp

Tiếp tục rà soát, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy gắn với cơ cấu lại đội ngũ lao động theo chủ trương của Đảng và Nhà nước. Công tác sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cần thực hiện từng bước, liên tục, đảm bảo tính ổn định, kế thừa. Năm 2026 và 2027 thực hiện công tác tổ chức, định biên, xây dựng chế độ tiền lương gắn với vị trí công việc, chuyển đổi số, đào tạo. Năm 2028, 2029 và 2030 rà soát tính hiệu quả của các công việc đã thực hiện để tiếp tục triển khai.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đào tạo chuyên sâu, đào tạo kỹ năng số và kỹ năng quản trị hiện đại.

Hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống đánh giá hiệu quả công việc (KPI) gắn với năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Quản trị nội bộ theo hướng hiện đại, minh bạch và hiệu quả. Bộ tiêu chí đánh giá theo KPI: năm 2026 xây dựng, áp dụng từ năm 2027, các năm sau tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện và thường xuyên đánh giá bộ tiêu chí đánh giá theo KPI và tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện cho phù hợp với tình hình thực tế tại Công ty trong quá trình hoạt động.

Tăng cường công tác đánh giá hiệu quả hoạt động, hiệu quả đầu tư và năng suất lao động để làm cơ sở cải tiến liên tục.

Nguồn lực thực hiện:

- Nguồn lực tài chính: Vốn tự có.
- Nguồn lực khác: Nhân sự của Công ty.

3.2.2. Phát triển mạng lưới đường ống, nhà máy và giảm tỷ lệ thất thoát nước

Mở rộng phạm vi cấp nước theo quy hoạch phát triển đô thị và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương trong vùng phục vụ. Mục tiêu đến năm 2030 phát triển thêm khoảng 322 Km đường ống cấp nước các loại, bao gồm các tuyến ống truyền tải (cấp 1&2) và mạng lưới đường ống phân phối (cấp 3). Triển khai và đẩy mạnh các dự án mở rộng mạng lưới cấp nước trong vùng phục vụ từ các năm 2027 - 2029 để hướng tới chỉ tiêu phát triển dân số đô thị sử dụng nước sạch trong vùng phục vụ của Công ty bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu kế hoạch UBND tỉnh giao (dự kiến đạt bình quân 98,35%).

Đề lộ trình giảm tỷ lệ thất thoát nước đảm bảo hiệu quả, tỷ lệ giảm bình quân 0,27%/năm từ tỷ lệ hiện nay là 13,87% phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ thất thoát nước là 12%, Công ty triển khai thực hiện một số giải pháp như sau:

- Tiếp tục rà soát trên toàn thể hệ thống đường ống cấp nước hiện có, lập kế hoạch thay thế các tuyến ống xuống cấp, thường xuyên xảy ra sự cố. Ưu tiên nguồn lực đầu tư cho các dự án giảm thất thoát nước: bố trí tối thiểu 30% tổng vốn đầu tư giai đoạn 2026 - 2030 để thực hiện các dự án thay thế đường ống cũ, nâng cấp mạng lưới, lắp đặt thiết bị quan trắc, giám sát và kiểm soát thất thoát nước.

- Xây dựng kế hoạch giảm thất thoát nước gắn với từng khu vực, từng đơn vị trực thuộc.

- Tiếp tục thực hiện việc phân vùng tách mạng (DMA), lắp đặt đồng hồ tổng và cảm biến áp lực để quan trắc online trên mạng lưới hệ thống gắn với việc tăng cường sử dụng ứng dụng SCADA trong giám sát lưu lượng, áp lực và phát hiện rò rỉ.

- Đầu tư và đưa vào sử dụng thiết bị dò tìm rò rỉ hiện đại.

- Thay thế đồng hồ khách hàng hết niên hạn sử dụng.
- Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống quản lý tài sản tập trung trên nền tảng số; xác lập cơ sở dữ liệu mạng lưới cấp nước theo hướng chuẩn hóa.
- Hoàn thiện quy trình điều độ, cân bằng nguồn nước:
 - + Năm 2026: rà soát hoàn thiện quy trình vận hành của các nhà máy.
 - + Năm 2027 - 2028: hoàn chỉnh mô hình thủy lực để phân tích, tối ưu hóa chế độ vận hành, điều tiết áp lực và lưu lượng theo nhu cầu sử dụng nước từng khu vực.
 - + Năm 2029 - 2030: hoàn thiện điều độ tập trung, mở rộng giám sát, điều khiển từ xa bằng SCADA và từng bước tự động hóa vận hành các nhà máy nước, trạm bơm.

Nguồn lực thực hiện:

- Nguồn lực tài chính: Vốn tự có, Quỹ Đầu tư phát triển, Vốn vay.
- Nguồn lực khác: Nhân sự của Công ty.

3.2.3. Nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành hệ thống cấp nước, kiểm soát chất lượng nước

- Hàng năm, duy trì dịch vụ cấp nước sạch ổn định, liên tục 24/24 giờ với áp lực mạng lưới đạt từ 1,5 kG/cm² - 2,0 kG/cm².
- Hàng năm, thực hiện nghiêm pháp luật bảo vệ môi trường, khai thác an toàn nguồn nước dưới đất, chống ô nhiễm bãi giếng.
- Giai đoạn 2026 -2030: Từng bước lắp đặt và mở rộng hệ thống năng lượng mặt trời tại các trạm bơm, nhà máy để tiết giảm chi phí điện năng đầu vào, chủ động nguồn điện sản xuất và ứng phó linh hoạt trước các hiện tượng thiên tai, thời tiết cực đoan:
 - + Năm 2026: lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời tại Trạm bơm tăng áp Lý Thái Tổ.
 - + Năm 2027: lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời tại Nhà máy xử lý nước Phú Tài.
 - + Năm 2028: lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời tại các trạm bơm, nhà máy xử lý nước của Xí nghiệp cấp nước số 1.
 - + Năm 2029: lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời tại các trạm bơm, nhà máy xử lý nước của Xí nghiệp cấp nước số 2.
- Hàng năm, khai thác, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước.
- Hàng năm Gắn hoạt động sản xuất kinh doanh với mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

- Kiểm soát chất lượng nước sạch thường xuyên, liên tục; tăng cường kiểm soát chất lượng nước đảm bảo các chỉ tiêu về chất lượng theo quy định của Bộ Y tế. Lộ trình thực hiện công tác nâng cao năng lực của Phòng thí nghiệm:

+ Đến năm 2028 đăng ký mở rộng thêm 02 (hai) phép thử (hiện nay là 22 phép thử);

+ Đến năm 2030 đăng ký công tác “Lấy mẫu và bảo quản mẫu nước”.

Các quy trình nêu trên đều được Văn phòng Công nhận Chất lượng chứng nhận phù hợp với Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 theo quy định hiện hành.

Nguồn lực thực hiện:

- Nguồn lực tài chính: Vốn tự có.

- Nguồn lực khác: Nhân sự của Công ty.

3.2.4. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số

- Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, vận hành và sản xuất nước sạch; từng bước nâng cao mức độ tự động hóa hệ thống cấp nước, tiến tới đồng bộ điều khiển tự động toàn hệ thống. Bố trí kinh phí nâng cấp hệ thống SCADA từ giám sát sang điều khiển tự động bằng PLC (Programmable Logic Controller - phương pháp sử dụng máy tính công nghiệp chuyên dụng để tự động hóa các quy trình máy móc). SCADA, tự động hóa: năm 2026, 2027 thực hiện ở khu vực Quy Nhơn; năm 2028 thực hiện ở 02 Xí nghiệp trực thuộc.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản trị doanh nghiệp, quản lý khách hàng, quản lý mạng lưới cấp nước và điều hành sản xuất.

- Số hóa hồ sơ khách hàng và hồ sơ kỹ thuật.

- Áp dụng phần mềm quản lý tài sản, bảo trì thiết bị.

- Xây dựng Đề án Quản lý tài sản hệ thống cấp nước trên nền tảng GIS - SCADA: năm 2026 thu thập dữ liệu nền tảng, năm 2027 - 2028 thu thập dữ liệu chi tiết và vận hành hệ thống, kết xuất dữ liệu kết quả để hỗ trợ quyết định điều hành, năm 2029 - 2030 tiếp tục hoàn thiện hệ thống.

Năm 2029 - 2030: Xây dựng trung tâm điều hành cấp nước thông minh, đầu tư hệ thống quan trắc và truyền dữ liệu theo thời gian thực, tập trung về hệ thống điều hành chung để phục vụ công tác quản lý, phân tích, dự báo, tối ưu công tác vận hành hệ thống cấp nước và ra quyết định.

- Nghiên cứu, áp dụng các công nghệ mới tiết kiệm điện năng, hóa chất, giảm chi phí sản xuất và bảo vệ môi trường. Phát huy hiệu quả của công nghệ xử lý nước không sử dụng hóa chất, năm 2026-2027 Công ty triển khai thực hiện dự án Cải tạo, nâng công suất Nhà máy xử lý nước Nhơn Thành từ 2.500 m³/ngày đêm lên 5.000 m³/ngày đêm.

- Khuyến khích nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, sáng kiến cải tiến kỹ thuật và chuyển giao công nghệ.

- Nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) thông qua đổi mới công nghệ, hoàn thiện công tác quản trị, tối ưu hóa quy trình sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có.

Nguồn lực thực hiện:

- Nguồn lực tài chính: Vốn tự có.
- Nguồn lực khác: Nhân sự của Công ty.

3.2.5. Công tác quản lý khách hàng, chất lượng dịch vụ khách hàng

- Hàng năm, tiếp tục nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, bảo đảm cung cấp nước sạch ổn định, liên tục 24/24 với áp lực, lưu lượng ổn định và an toàn.

- Năm 2028, triển khai ký kết hợp đồng dịch vụ cấp nước điện tử.

- Xây dựng và đưa vào vận hành Trung tâm chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp giai đoạn 2027 - 2029:

+ Năm 2027 - Xây dựng hạ tầng cơ bản: xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống tổng đài chăm sóc khách hàng qua Hotline chuyên trách, đảm bảo tính tiếp nhận và phản hồi thông tin thông suốt.

+ Năm 2028 - Tự động hóa và nhân sự: triển khai công cụ Chatbot hỗ trợ tự động trực tuyến 24/7. Thiết lập quy trình phân cấp xử lý: Nhân viên trực tiếp phản hồi các yêu cầu phức tạp theo thời gian thực hoặc chuyển tiếp đến bộ phận chuyên môn liên hệ lại sau.

+ Năm 2029 - Số hóa dịch vụ và Nâng cấp hệ thống định danh: tiếp nhận thông tin bề vớ đường ống, bắt nước mới, trả lời thủ tục sang tên hợp đồng qua Chatbot; triển khai giải pháp định danh khách hàng, tự động hiển thị toàn bộ thông tin, lịch sử giao dịch của khách hàng trên cơ sở dữ liệu hệ thống ngay khi tiếp nhận cuộc gọi, nhằm rút ngắn thời gian xử lý.

- Hàng năm, đào tạo kỹ năng giao tiếp số và tinh thần trách nhiệm cho người lao động, chuyển từ tư duy đơn vị độc quyền cung cấp nước sang doanh nghiệp dịch vụ công ích chuyên nghiệp, văn minh.

- Hàng năm, tăng cường tuyên truyền, vận động người dân sử dụng nước sạch nhằm nâng cao tỷ lệ sử dụng nước sạch và sản lượng tiêu thụ.

- Hàng năm, tiếp tục thực hiện các giải pháp, phần mềm đã phát huy hiệu quả: phần mềm quản lý khách hàng Bravo 8, sử dụng ứng dụng (App) ghi chỉ số đồng hồ nước và thu tiền nước trên thiết bị di động, các dịch vụ cấp nước trực tuyến thông qua Website Công ty và Cổng Dịch vụ công của tỉnh, đơn giản hóa thủ tục và quy trình cấp nước, thanh toán tiền nước không dùng tiền mặt...

Nguồn lực thực hiện:

- Nguồn lực tài chính: Vốn tự có.
- Nguồn lực khác: Nhân sự của Công ty.

3.2.6. Phát triển nguồn nhân lực

Tập trung đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực quản lý vận hành hệ thống cấp nước, tự động hóa, công nghệ thông tin, chuyên đổi số, SCADA, ArcGIS và quản trị doanh nghiệp hiện đại; cụ thể:

- Năm 2026 - 2027 (*trọng tâm khu vực các phường Quy Nhơn*): Tổ chức các khóa đào tạo nâng cao, chuyển giao công nghệ cho đội ngũ kỹ sư hiện hữu để làm chủ thiết bị điều khiển PLC, nâng cấp hệ thống SCADA từ mức độ giám sát thuần túy sang điều khiển tự động hóa toàn phần. Đề xuất lựa chọn khoảng 20-30% số lượng kỹ sư hiện có ở Phòng Kỹ thuật và 02 Xí nghiệp (khoảng 10 người) để tham gia các khóa đào tạo bổ sung, nâng cao trình độ chuyên môn. Chi phí đào tạo khoảng 05 - 07 triệu đồng/người/năm.

- Năm 2027-2028 (*trọng tâm tại Xí nghiệp trực thuộc*): Tiếp tục đào tạo toàn diện về số hóa dữ liệu hạ tầng và ứng dụng hệ thống tin địa lý ArcGIS nhằm phục vụ Đề án Quản lý tài sản mạng lưới trên nền tảng GIS, SCADA. Lực lượng kỹ sư tại 02 Xí nghiệp (khoảng 04 - 06 người) đã trải qua các lớp bồi dưỡng về GIS, SCADA sẽ là những người thực hiện chính công tác này tại đơn vị trên nền tảng chọn lọc, tiếp thu các kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn khi thực hiện ở khu vực các phường Quy Nhơn.

Cơ chế thu hút nhân tài, tổ chức thực hiện theo 3 giai đoạn:

- Năm 2026 - 2027: xây dựng cơ chế đãi ngộ đặc thù (lương 3P, phần đầu thu nhập từ 10-15 triệu đồng/người/tháng), triển khai học bổng để thu hút sinh viên ngành Tự động hóa và CNTT;

- Năm 2027 - 2028: tuyển dụng 03-05 chuyên gia, kỹ sư chất lượng cao giàu kinh nghiệm với cơ chế tiền lương thu hút 20-40 triệu đồng/người/tháng; có cơ chế hỗ trợ tiền thuê nhà hoặc đi lại 03 triệu đồng/người/tháng trong 24 tháng;

- Năm 2029 - 2030: bố trí nhân sự vào Trung tâm điều hành thông minh (IOC), giao quyền điều hành điều độ hệ thống cấp nước.

Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ kỹ thuật trong công tác quản lý áp lực mạng lưới, điều tiết lưu lượng, chống thất thoát nước và vận hành tối ưu hệ thống nhằm nâng cao hiệu quả khai thác tài sản; cụ thể:

- Đào tạo chuyên sâu cho một số nhân viên kỹ thuật về phương pháp phân vùng tách mạng (DMA), kiểm soát áp lực online; đào tạo một số công nhân kỹ thuật nắm vững và sử dụng hiệu quả các thiết bị dò tìm rò rỉ hiện đại.

- Nâng cao năng lực phân tích dữ liệu: nhân viên kỹ thuật làm nhiệm vụ quản lý chống thất thoát phải có năng lực khai thác, phân tích dữ liệu từ hệ thống SCADA để điều tiết tối ưu áp lực và lưu lượng trên mạng lưới, nhanh chóng khoanh vùng cụ thể khi trên mạng lưới cấp nước xảy ra sự cố để bộ phận sửa chữa khắc phục kịp thời.



Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, khuyến khích đổi mới sáng tạo, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật và nâng cao năng suất lao động; cụ thể:

Hàng năm, Hội đồng khen thưởng Công ty xem xét, khen thưởng cho các Sáng kiến cải tiến kỹ thuật và Đề án đổi mới quy trình sản xuất.

Xây dựng môi trường làm việc an toàn, trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ, camera giám sát trực quan tại các nhà máy, trạm bơm; duy trì nghiêm túc quy trình súc rửa, bảo dưỡng định kỳ các giếng, nhà máy để bảo vệ thiết bị và giữ vững thành tích không để xảy ra tai nạn lao động.

Gắn mục tiêu đổi mới sáng tạo với chỉ tiêu tăng trưởng: Phân đầu thông qua các sáng kiến kỹ thuật, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), chuyên đổi số sẽ đóng góp trên 50% vào sự tăng trưởng chung của Công ty đến năm 2030.

Nguồn lực thực hiện:

- Nguồn lực tài chính: Vốn tự có.
- Nguồn lực khác: Nhân sự của Công ty và tuyển dụng thêm.

3.2.7. Tình hình tài chính và nguồn vốn đầu tư

Hàng năm, đề xuất lộ trình điều chỉnh giá nước: Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền thông qua lộ trình điều chỉnh giá bán nước sạch cho giai đoạn 2026 - 2030, đảm bảo giá nước được tính đúng, tính đủ và phù hợp với khả năng chi trả của người dân. Để đảm bảo mục tiêu tăng doanh thu hàng năm 10%/năm, dự kiến giá nước hàng năm tăng 7%/năm.

Hàng năm, đa dạng hóa nguồn vốn:

- Từ nguồn vốn vay: chủ động làm việc với các tổ chức tín dụng để vay vốn dài hạn với lãi suất ưu đãi cho các dự án trọng điểm

- Từ khoản tiết kiệm chi phí hàng năm: đặt mục tiêu tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm, tập trung cắt giảm chi phí ở 3 nhóm chính:

+ Chi phí điện năng: Tiết kiệm điện năng tiêu thụ tại các trạm bơm, nhà máy nhờ giải pháp vận hành tối ưu vào giờ thấp điểm và đưa vào khai thác hệ thống điện mặt trời áp mái tự dùng

+ Chi phí hóa chất và vật tư xử lý nước: Ứng dụng công nghệ xử lý nước tiên tiến không hóa chất của Hà Lan tại các nhà máy để giảm chi phí hóa chất, đồng thời kiểm soát nghiêm ngặt định mức châm hóa chất tự động.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: tăng cường áp dụng số hóa quy trình nghiệp vụ, giảm thiểu tối đa các chi phí hành chính và giấy tờ thủ công.

- Từ hoạt động thi công xây lắp: để duy trì và tăng doanh thu xây lắp, nâng cao hiệu quả sử dụng đội ngũ nhân lực kỹ thuật giàu kinh nghiệm, đóng góp ổn định vào doanh thu của Công ty và tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, Công ty đặt mục tiêu tham gia đấu thầu và nhận thầu thi công xây lắp đạt chỉ tiêu:

+ Xây lắp hệ thống cấp nước cho các hộ gia đình, cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn cấp nước của Công ty chiếm 25% tổng doanh thu xây lắp.

+ Nhận thầu và thi công hoàn thành (các công trình di dời, cải tạo mạng lưới cấp nước phục vụ các dự án mở rộng hạ tầng giao thông, đô thị của tỉnh và các công trình cấp nước phục trợ cho các khu - cụm công nghiệp) chiếm 75% tổng doanh thu xây lắp.

Quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất kinh doanh; tăng cường các giải pháp tiết giảm chi phí, tiết kiệm điện năng, hóa chất và vật tư nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Tăng cường công tác quản trị tài chính, quản lý dòng tiền và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; đảm bảo khả năng thanh toán, an toàn tài chính và bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Dự kiến các nguồn thu để đảm bảo thực hiện đạt các chỉ tiêu đề ra:

- *Doanh thu nước*: đây là hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty, chiếm 96% tổng doanh thu. Để đạt mức tăng doanh thu này phụ thuộc 02 yếu tố chính là thực hiện các giải pháp mở rộng mạng lưới, tăng tỷ lệ đầu nổi để tăng sản lượng tiêu thụ bình quân 3%/năm.

Dự kiến tăng do kỳ vọng năm 2026 là năm du lịch quốc gia, giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh sẽ thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước, các hộ gia đình sẽ phát triển, mở rộng mô hình sản xuất kinh doanh (thay đổi cơ cấu mục đích sử dụng nước từ các hộ gia đình chuyển sang sản xuất vật chất, kinh doanh dịch vụ), và việc điều chỉnh giá nước để bù đắp chi phí tăng thêm do mua xử nước sạch từ Công ty Senco.

- *Doanh thu xây lắp*: công ty sẽ có giải pháp phù hợp để nhận thầu thi công các công trình nhằm duy trì và phát triển hoạt động này.

- *Doanh thu tài chính*: tỷ trọng của hoạt động này chỉ chiếm 0,2% tổng doanh thu nên ảnh hưởng không đáng kể.

- *Thu nhập khác*: thu nhập khác bao gồm thu nhập từ tiền thu giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (3,5%) và thu phí nước thải sinh hoạt được để lại phục vụ công tác thu phí (10%) và tiền cho thuê tài sản bãi giếng Hà Thanh. Dự kiến thu nhập khác tăng bình quân 10%/năm, do sản lượng tăng và giá thu phí được điều chỉnh.

Về hiệu quả sử dụng vốn (ICOR): đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước, hiện đại hóa công nghệ, giảm chi phí vận hành, tiết kiệm năng lượng, hóa chất và quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguồn lực thực hiện:

- Nguồn lực tài chính: Vốn tự có.

- Nguồn lực khác: Nhân sự của Công ty.

3.2.8. Nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

Tăng cường ứng dụng công nghệ, tự động hóa và chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, lao động và tài sản hiện có.



Tập trung cải tiến quy trình sản xuất, quy trình quản lý và cung cấp dịch vụ khách hàng nhằm giảm chi phí vận hành và nâng cao chất lượng dịch vụ.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đào tạo chuyên sâu, đào tạo kỹ năng số và kỹ năng quản trị hiện đại.

Tăng cường công tác đánh giá hiệu quả hoạt động, hiệu quả đầu tư và năng suất lao động để làm cơ sở cải tiến liên tục.

Gắn mục tiêu nâng cao TFP với các chỉ tiêu giảm thất thoát nước, tiết kiệm năng lượng, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn và hiệu quả sản xuất kinh doanh trong toàn Công ty.

Lộ trình nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp thông qua nâng cao hiệu quả:

- Năm 2026 -2027: Xây dựng hệ thống theo dõi năng suất và hiệu quả hoạt động định kỳ: các chỉ tiêu theo dõi gồm: Năng suất lao động (doanh thu trên lao động; giá trị gia tăng trên lao động); Năng suất vốn (giá trị gia tăng trên tài sản cố định); Hiệu suất thiết bị; Tỷ lệ sản phẩm đạt chất lượng; Chi phí năng lượng; TFP. Qua đó, giúp lãnh đạo nhìn thấy nơi đang tạo ra giá trị và nơi đang gây lãng phí.

- Hàng năm, cải tiến quy trình và loại bỏ lãng phí trong sản xuất - kinh doanh: nghiên cứu áp dụng một số công cụ phù hợp như 5S - Tổ chức nơi làm việc khoa học nhằm giảm thời gian tìm kiếm và tăng hiệu quả vận hành; Kaizen - Cải tiến liên tục với các thay đổi nhỏ nhưng duy trì thường xuyên; Lean - Tổ chức sản xuất tinh gọn nhằm loại bỏ lãng phí; TPM - Nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị. Các công cụ này có ưu điểm là chi phí đầu tư thấp nhưng thường tạo hiệu quả nhanh.

- Hàng năm, đổi mới công nghệ theo hướng phù hợp và có trọng tâm: ưu tiên đổi mới công nghệ tại các khâu: tiêu hao nguyên vật liệu cao; chất lượng không ổn định; phụ thuộc nhiều lao động thủ công; mất nhiều thời gian xử lý. Xây dựng kế hoạch đổi mới công nghệ theo chu kỳ 3 - 5 năm thay vì đầu tư rời rạc.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả vận hành: Năm 2028: áp dụng phần mềm quản lý nhân sự; năm 2029: triển khai ERP hoặc các hệ thống quản trị tích hợp; năm 2030: sử dụng phân tích dữ liệu và tự động hóa.

- Năm 2027 - 2030: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực quản trị: đào tạo phát triển năng lực dài hạn. Triển khai các hoạt động như: xây dựng khung năng lực; đào tạo đa kỹ năng; đào tạo quản lý cấp trung; phát triển kỹ năng số; đào tạo cải tiến năng suất.

Phân đầu TFP tăng bình quân 1,5%/năm.

Nguồn lực thực hiện:

- Nguồn lực tài chính: Vốn tự có.
- Nguồn lực khác: Nhân sự của Công ty.

4. Kế hoạch đầu tư phát triển

Căn cứ nhu cầu sử dụng nước sạch thực tế trên từng địa bàn, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khả năng cân đối nguồn lực và đảm bảo an toàn tài chính doanh nghiệp, Công ty sẽ từng bước triển khai đầu tư các dự án cấp nước thuộc phạm vi quản lý nhằm nâng cao năng lực cấp nước, chất lượng dịch vụ và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Dự kiến giai đoạn 2025-2030, nhu cầu sử dụng nước sẽ phát triển như sau:

TT	Công trình cấp nước	Công suất (m ³ /ngđ)		Nhu cầu dự báo đến 2030 (m ³ /ngđ)
		Năm 2025	Năm 2030	
I	KV các phường Quy Nhơn và Khu công nghiệp Becamex	93.200	93.200	72.860
1	Nhà máy XLN Phú Tài	31.000	31.000	
2	Nhà máy XLN Hà Thanh	29.300	29.300	
3	Nhà máy nước sạch Quy Nhơn	30.000	30.000	
4	Nhà máy nước Canh Vinh	2.900	2.900	
II	KV Xí nghiệp Cấp nước số 1	12.850	23.800	21.000
1	Nhà máy XLN Tuy Phước	2.900	2.900	
2	Nhà máy XLN Bình Định	2.900	6.000	
3	Nhà máy XLN Đập Đá	1.650	6.000	
4	Nhà máy XLN Nhơn Thành	2.500	6.000	
5	Nhà máy XLN Nhơn Hòa	2.900	2.900	
III	KV Xí nghiệp Cấp nước số 2	9.750	15.000	15.000
1	Nhà máy XLN Bồng Sơn	6.750	10.000	
2	Nhà máy XLN Bình Dương	1.000	2.000	
3	Nhà máy XLN Tăng Bạt Hổ	2.000	3.000	
	Cộng	115.800	132.000	108.860

* Mục tiêu đến năm 2030:

- Phát triển thêm khoảng 322 Km đường ống cấp nước các loại, cụ thể:
 - + Đầu tư tuyến ống D600 từ QL19 đến Trạm Lý Thái Tổ (khoảng 6,1 Km);
 - + Tuyến ống D300 - 400 trung tâm khu vực Quy Nhơn (khoảng 2,3 Km);
 - + Tuyến ống D200 - 250 đường Hùng Vương (khoảng 3,2 Km);
 - + Đầu tư các tuyến ống nhánh (khoảng 80,2 Km ống các loại);
 - + Đầu tư các tuyến ống truyền tải và phân phối và mở rộng mạng lưới cấp nước tại địa bàn của Xí nghiệp cấp nước số 1 (khoảng 105 Km ống các loại);
 - + Đầu tư các tuyến ống các loại tại địa bàn của Xí nghiệp cấp nước số 2 (khoảng 125 Km ống các loại);
 - + Nâng công suất các nhà máy của Xí nghiệp Cấp nước số 1 đạt tổng công suất 23.800 m³/ngđ (tăng thêm 9.700 m³/ngđ);

025895
CÔNG TY
Ổ PHẦN
HOẠT ĐỘNG
NH ĐỊNH
VN NAM-T

+ Nâng công suất các nhà máy của Xí nghiệp Cấp nước số 2 đạt tổng công suất 15.000 m³/ngđ (tăng thêm 5.250 m³/ngđ).

Tiếp tục đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước đến các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp và các khu vực có nhu cầu sử dụng nước sạch theo quy hoạch.

Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống cấp nước theo hướng tự động hóa, số hóa và quản lý thông minh nhằm nâng cao hiệu quả khai thác công trình, giảm thất thoát nước và tiết kiệm chi phí vận hành.

Thông qua các dự án đầu tư, Công ty hướng đến mục tiêu nâng cao năng suất lao động, nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), gia tăng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, tài sản và cơ sở hạ tầng hiện có, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của Công ty. Ước tính, tổng số kinh phí dự kiến đầu tư giai đoạn 2026 - 2030 của Công ty là khoảng 297 tỷ đồng

(đính kèm Phụ lục 06: Kế hoạch đầu tư phát triển giai đoạn 2026 - 2030)

*** Tóm tắt các nhiệm vụ, giải pháp, phân công và thời gian thực hiện:**

STT	Nhiệm vụ	Giải pháp thực hiện	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Thời gian
1	Điều độ hệ thống cấp nước	Hoàn thiện quy trình điều độ, cân bằng nguồn nước	Phòng Kỹ thuật	02 Xí nghiệp, Đội Vận hành	2026 - 2030
1.1	<i>Rà soát hoàn thiện quy trình vận hành của các nhà máy</i>				2026
1.2	<i>Hoàn chỉnh mô hình thủy lực để phân tích, tối ưu hóa chế độ vận hành, điều tiết áp lực và lưu lượng theo nhu cầu sử dụng nước từng khu vực.</i>				2027-2028
1.3	<i>Hoàn thiện điều độ tập trung; mở rộng giám sát, điều khiển từ xa bằng SCADA và từng bước tự động hóa vận hành các nhà máy nước, trạm bơm</i>				2029-2030
2	Giảm thất thoát nước	Hoàn thiện DMA, SCADA, thay ống cũ, dò tìm rò rỉ	Phòng Kỹ thuật	02 Xí nghiệp	Hàng năm
3	Quản lý tài sản	Xây dựng cơ sở dữ liệu GIS	Phòng KT - KD	Phòng Kỹ thuật, 02 Xí nghiệp	2026 - 2030
4	Chuyển đổi số	Số hóa hồ sơ kỹ thuật, tích hợp GIS - SCADA	Phòng Kỹ thuật	Phòng KT - KD, 02 Xí nghiệp	2026 - 2029
5	Quản lý nguồn nước	Quan trắc tự động, truyền dữ liệu khai thác nước	Phòng Kỹ thuật	02 Xí nghiệp	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ	Giải pháp thực hiện	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Thời gian
6	Đầu tư xây dựng	Khảo sát, thiết kế, quản lý các công trình do Công ty làm chủ đầu tư	Phòng Kỹ thuật	Phòng QLDA, 02 Xí nghiệp	Theo kế hoạch đầu tư
7	Tự động hóa	Nâng cấp SCADA, PLC, IoT	Phòng Kỹ thuật	02 Xí nghiệp	2026 - 2030
8	Đào tạo	Đào tạo GIS, SCADA, PLC	Phòng Kỹ thuật	Phòng TCHC, 02 Xí nghiệp	Hàng năm

(Phụ lục 07: Các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể thực hiện chiến lược giai đoạn 2026-2030).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để đảm bảo triển khai đồng bộ, hiệu quả và hoàn thành thắng lợi các mục tiêu của Chiến lược phát triển giai đoạn 2026 - 2030, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định thống nhất phương thức tổ chức thực hiện trong toàn Công ty như sau:

- Quán triệt và cụ thể hóa mục tiêu: Toàn thể Ban điều hành, các phòng chức năng, xí nghiệp và đội sản xuất trực thuộc có trách nhiệm quán triệt sâu sắc các nội dung, chỉ tiêu của chiến lược; chủ động cụ thể hóa thành kế hoạch hành động, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển chi tiết cho từng năm.

- Phối hợp triển khai đồng bộ: Các bộ phận trong Công ty tăng cường cơ chế phối hợp liên phòng ban và các xí nghiệp trực thuộc. Gắn kết chặt chẽ giữa công tác quản lý tài chính, đầu tư hạ tầng với các biện pháp kỹ thuật, kiểm soát chất lượng nước và chăm sóc khách hàng nhằm tối ưu hóa nguồn lực chung.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số: Toàn Công ty tập trung mọi nguồn lực để thực hiện chuyển đổi số toàn diện; ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại vào quản lý vận hành, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất và hạ tỷ lệ thất thoát nước trên toàn hệ thống.

- Giám sát, đánh giá định kỳ: Công ty duy trì công tác kiểm tra, giám sát định kỳ hàng quý, hàng năm đối với tiến độ thực hiện các chỉ tiêu chiến lược. Kịp thời đánh giá kết quả đạt được, phát hiện các vướng mắc phát sinh để tham mưu cho Hội đồng quản trị các giải pháp điều chỉnh, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và địa phương.

V. KIẾN NGHỊ

Để công tác triển khai, thực hiện kế hoạch phát triển chiến lược giai đoạn 2026 - 2030, Công ty rất mong muốn các sở ngành tăng cường công tác hỗ trợ cho doanh nghiệp theo nội dung Thông báo số 523/TB-UBND ngày 25/6/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về Kết luận của đồng chí Phạm Anh Tuấn - Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi



làm việc về Chiến lược phát triển giai đoạn 2026 - 2030 của các doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh làm đại diện chủ sở hữu.

Đề nghị các sở ngành hỗ trợ Công ty trong công tác xây dựng, thẩm định giá nước sạch hàng năm theo tiêu chí tính đúng, tính đủ và phù hợp với khả năng chi trả của người dân.

Công ty đề nghị chính quyền các địa phương tiếp tục phối hợp thực hiện tốt các công tác như: bảo vệ an ninh nguồn nước và công trình cấp nước; tăng cường truyền thông, đưa chương trình tuyên truyền, vận động người dân sử dụng nước sạch cho sinh hoạt vào các buổi họp định kỳ. Hỗ trợ Công ty trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư do Công ty triển khai thực hiện trên địa bàn các xã phường.

Trên đây là báo cáo Chiến lược phát triển giai đoạn 2026 - 2030 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định./.



PHỤ LỤC 01

QUY MÔ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

*(Kèm theo Chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2026 -2030
ngày 07/9/2026 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định)*

1. Vùng phục vụ cấp nước theo địa giới hành chính:

Hiện nay địa bàn phục vụ cấp nước của Công ty phân bố rộng và trải dài trên khu vực thuộc phía Đông tỉnh Gia Lai, cụ thể:

- Phường Quy Nhơn, phường Quy Nhơn Đông, phường Quy Nhơn Tây, phường Quy Nhơn Nam, phường Quy Nhơn Bắc và xã đảo Nhơn Châu;
- Khu công nghiệp Becamex xã Canh Vinh;
- Một phần xã Tuy Phước (khu vực Diêu Trì, Tuy Phước, Phước Lộc), một phần xã Tuy Phước Tây (khu vực Phước An, Phước Thành), một phần xã Tuy Phước Bắc (khu vực Phước Hưng);
- Một phần phường Bình Định (khu vực Bình Định);
- Một phần phường An Nhơn (khu vực Đập Đá, Nhơn Hậu);
- Một phần phường An Nhơn Đông (khu vực Nhơn Hưng, Nhơn An);
- Một phần phường An Nhơn Nam (khu vực Nhơn Hòa);
- Một phần phường An Nhơn Bắc (khu vực Nhơn Thành);
- Một phần xã Phù Cát (khu vực Ngô mây, Cát Tân, Cát Trinh);
- Một phần xã Bình Dương (khu vực Bình Dương, Mỹ Phong, Mỹ Lợi);
- Một phần xã Hoài Ân (khu vực Tăng Bạt Hổ, Ân Phong, Ân Đức), một phần xã Vạn Đức (khu vực Ân Thạnh);
- Một phần phường Bồng Sơn (khu vực Bồng Sơn);
- Một phần phường Tam Quan (khu vực Tam Quan);
- Một phần phường Hoài Nhơn (khu vực Tam Quan Nam, Hoài Thanh Tây);
- Một phần phường Hoài Nhơn Tây (khu vực Hoài Hảo);
- Một phần phường Hoài Nhơn Nam (khu vực Hoài Tân).

2. Quy mô sản xuất và quản lý, vận hành hệ thống cấp nước:

Để đảm bảo nguồn nước sản xuất phục vụ cấp nước cho khách hàng, Công ty luôn duy trì việc khai thác ổn định, đúng quy định, quản lý chặt chẽ công tác vận hành, bảo trì đối với 56 giếng khoan thuộc 13 công trình khai thác nước dưới đất với tổng công suất được cấp phép khai thác là 59.100 m³/ngày đêm.

Công ty đang trực tiếp quản lý vận hành 11 nhà máy xử lý nước với tổng công suất thiết kế là 58.150 m³/ngày.đêm và 09 trạm bơm tăng áp để phân phối nước sạch cho khách hàng. Bên cạnh đó, Công ty tiếp nhận, mua sỉ nước sạch từ

Nhà máy xử lý nước Hà Thanh công suất 29.300 m³/ngày đêm của Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định và Nhà máy nước sạch Quy Nhơn công suất 30.000 m³/ngày đêm (giai đoạn 1) của Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Quy Nhơn. Như vậy, tổng công suất cấp nước theo thiết kế do Công ty cung cấp cho người dân và các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn phục vụ là 117.450 m³/ngày đêm. Trong đó:

TT	Khu vực, nhà máy xử lý nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Địa bàn cung cấp nước sạch
1	Khu vực các phường Quy Nhơn	93.200	Phường Quy Nhơn, phường Quy Nhơn Đông, phường Quy Nhơn Tây, phường Quy Nhơn Nam, phường Quy Nhơn Bắc, xã Tuy Phước Tây
1.1	Nhà máy XLN Phú Tài	31.000	Khu công nghiệp Becamex xã Canh Vinh và vùng lân cận
1.2	Nhà máy XLN Hà Thanh	29.300	
1.3	Nhà máy nước Quy Nhơn	30.000	
1.4	Nhà máy XLN Canh Vinh	2.900	Xã đảo Nhơn Châu (Công ty quản lý, vận hành theo Hợp đồng đặt hàng)
2	Trạm cấp nước Nhơn Châu	400	
3	Khu vực phục vụ của Xí nghiệp Cấp nước số 1	14.100	
3.1	Nhà máy XLN Tuy Phước	2.900	xã Tuy Phước
3.2	Nhà máy XLN Bình Định	2.900	phường Bình Định, phường An Nhơn Đông, xã Tuy Phước Bắc
3.3	Nhà máy XLN Đập Đá	2.900	phường An Nhơn, phường An Nhơn Đông
3.4	Nhà máy XLN Nhơn Thành	2.500	phường An Nhơn Bắc, xã Phù Cát
3.5	Nhà máy XLN Nhơn Hòa	2.900	phường An Nhơn Nam
4	Khu vực phục vụ của Xí nghiệp Cấp nước số 2	9.750	
4.1	Nhà máy XLN Bồng Sơn	6.750	Phường Bồng Sơn, phường Tam Quan, phường Hoài Nhơn, phường Hoài Nhơn Nam, phường Hoài Nhơn Tây
4.2	Nhà máy XLN Bình Dương	1.000	xã Bình Dương
4.3	Nhà máy XLN Tăng Bạt Hổ	2.000	xã Hoài Ân, xã Vạn Đức
	Tổng cộng	117.450	
	<i>Trong đó:</i>		
	Công ty sản xuất	58.150	(49,51%)
	Mua của Senco	59.300	(50,49%)

Hiện nay, Công ty đang quản lý đường ống cấp nước các loại với tổng chiều dài 1.859, 416 Km, trong đó khu vực các phường Quy Nhơn là 927,567 Km, khu

vực quản lý của Xí nghiệp Cấp nước số 1 là 521,062 Km, khu vực quản lý của Xí nghiệp Cấp nước số 2 là 410,787 Km; được phân loại như sau:

Khu vực	$Dn \leq 75$ (Km)	$75 < Dn \leq 300$ (Km)	$Dn > 300$ (Km)
Các phường Quy Nhơn	437,744	440,389	49,434
Xí nghiệp 1	390,520	130,542	0
Xí nghiệp 2	331,775	79,012	0
Tổng	1.160,039	649,943	49,434

Tổng số hợp đồng dịch vụ cấp nước đến nay là 138.525 khách hàng, trong đó: khu vực Quy Nhơn: 86.377 hợp đồng, khu vực Xí nghiệp cấp nước số 1: 30.537 hợp đồng, khu vực Xí nghiệp cấp nước số 2: 21.611 hợp đồng.



PHỤ LỤC 02

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẤP NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2026 - 2030
ngày 07/9/2026 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định)

Thời gian vừa qua, Công ty tổ chức lập hồ sơ khảo sát, lập hồ sơ xin cấp phép khai thác nước đối với các bãi giếng mới và nâng công suất khai thác các bãi giếng hiện có phục vụ nhu cầu sản xuất ngày càng mở rộng, cụ thể:

- Năm 2021: Xin cấp phép mới và đưa vào hoạt động bãi giếng khai thác nước dưới đất tại thôn An Long, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định (nay là xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai), công suất khai thác 2.900 m³/ngày đêm;

- Năm 2024: Xin cấp phép mới và đưa vào hoạt động bãi giếng khai thác nước dưới đất tại khu vực Phụ Quang, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai), công suất khai thác 2.900 m³/ngày đêm;

- Năm 2025: Xin cấp phép nâng công suất bãi giếng khai thác nước dưới đất tại khu vực Bằng Châu, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai, công suất khai thác từ 1.680 m³/ngày đêm lên 2.900 m³/ngày đêm; bãi giếng khai thác nước dưới đất tại khu vực Nhơn Thành, phường An Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai, công suất khai thác từ 2.800 m³/ngày đêm lên 3.000 m³/ngày đêm.

Như vậy, trong giai đoạn 2021-2025, công suất nguồn nước của Công ty được bổ sung thêm 7.220 m³/ngày đêm, nâng tổng công suất nguồn nước được cấp phép khai thác đến nay là 59.100 m³/ngày đêm.

Đồng thời với phát triển nguồn nước, Công ty đã đầu tư xây dựng mới và nâng công suất các nhà máy xử lý nước và mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước như sau:

- Đầu tư xây dựng 04 trạm bơm giếng khoan, 1,47 Km đường ống nước thô (đường kính D150, D200, D250) và hệ thống xử lý nước không sử dụng hóa chất công suất 2.900 m³/ngày đêm thuộc dự án Nâng công suất Nhà máy xử lý nước Bồng Sơn từ 3.850 m³/ngày đêm lên 6.750 m³/ngày đêm, hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2021;

- Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai) với hơn 36,3 Km đường ống cấp nước các loại (đường kính D50, D100, D150), hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2021;

- Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho cụm công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn

với hơn 18,8 Km đường ống cấp nước các loại (đường kính D50, D100, D150, D250), hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2022;

- Đầu tư xây dựng 04 trạm bơm giếng khoan, 0,6 Km đường ống nước thô (đường kính D150, D200, D250), Nhà máy xử lý nước Canh Vinh (sử dụng công nghệ xử lý nước không sử dụng hóa chất) công suất 2.900 m³/ngày đêm và 1,85 Km đường ống (đường kính D250) cấp nước sạch cho Khu công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định, hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2022;

- Đầu tư nâng công suất Nhà máy xử lý nước Tuy Phước từ 1.550 m³/ngày đêm lên 2.900 m³/ngày đêm (sử dụng công nghệ xử lý nước không hóa chất), hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2022;

- Đầu tư xây dựng 03 trạm bơm giếng khoan và 1,22 Km đường ống nước thô (đường kính D200, D250) bổ sung nguồn nước thô công suất 2.900 m³/ngày đêm cho Nhà máy xử lý nước Phú Tài, hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2023;

- Đầu tư xây dựng 2,62 Km đường ống nước thô (đường kính D160) và cải tạo nâng cấp công suất Nhà máy xử lý nước Tăng Bạt Hồ từ 600 m³/ngày đêm lên 2.000 m³/ngày đêm, hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2022 và 2024;

- Đầu tư xây dựng 05 trạm bơm giếng khoan, 1,67 Km đường ống nước thô (đường kính D100, D150, D200, D250), Nhà máy xử lý nước Nhơn Hòa (công nghệ xử lý nước không sử dụng hóa chất) công suất 2.900 m³/ngày đêm và mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt phường Nhơn Hòa thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai) với hơn 68,6 Km đường ống cấp nước các loại (đường kính D50, D100, D150, D250), hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2024;

- Đầu tư xây dựng 03 trạm bơm giếng khoan, 0,13 Km đường ống nước thô (đường kính D150, D200) và hệ thống xử lý nước không sử dụng hóa chất, nâng công suất Nhà máy xử lý nước Đập Đá lên 2.900 m³/ngày đêm, hoàn thành đưa vào sử dụng đầu năm 2026.

Tổng số chiều dài đường ống phát triển thêm trong giai đoạn 2021-2025 đạt hơn 127,5 Km, với các công trình tiêu biểu như sau:

** Khu vực các phường Quy Nhơn:*

- Thay thế tuyến ống cốt sợi thủy tinh bằng tuyến ống gang D400 từ ngã ba Đống Đa đến Trạm bơm tăng áp Nhơn Hội;

- Tuyến ống D400 cấp nước cho khu du lịch Hải Giang Merry Land;

- Tuyến ống gang D250 bổ sung nguồn nước cho Khu công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định;

- Tuyến ống HDPE D225 đường Tây Sơn - Ngô Gia Tự tăng cường nguồn nước cho khu vực phía Nam thành phố Quy Nhơn;

- Di dời các đường ống phục vụ thi công cao tốc Bắc - Nam (đoạn Quy Nhơn - Chí Thạnh);

- Lắp mới tuyến ống HDPE D225 cấp nước cho phường Quy Nhơn Đông;

- Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước cho Khu công nghiệp Long Mỹ và Khu công nghiệp Phú Tài.

** Khu vực Xí nghiệp Cấp nước số 1:*

- Mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt phường Nhơn Hưng 2021;

- Lắp đặt tuyến ống HDPE 160-110-63 thôn Quảng Nghiệp, xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước;

- Tuyến ống HDPE D110-D63 cấp nước khu dân cư từ Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành, khu vực Nhơn Thuận đến giáp Chánh Mẫn, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát và cuối khu vực An Lợi;

- Tuyến ống HDPE D110-63 cấp nước khu dân cư Đội 5, khu vực Phú Thành;

- Tuyến ống HDPE D110-63 cấp nước khu dân cư Đội 6, khu vực Châu Thành;

- Tuyến ống HDPE D110-D63 cấp nước khu vực Phò An, khu vực Hòa Cư;

- Lắp đặt bổ sung các tuyến ống HDPE D110-D63 cấp nước các khu dân cư thị trấn Ngô Mây, huyện Phù Cát;

- Lắp mới tuyến ống HDPE D160-D110-D63 cấp nước các khu dân cư Lò Rèn, Gò Đình, phường An Nhơn và nút giao thông Thanh Niên, Ngô Gia Tự, phường Bình Định (phần Đập Đá);

- Lắp mới tuyến ống HDPE D110-D63 cấp nước khu dân cư An Phong và vùng phụ cận thuộc xã Phù Cát;

- Tuyến ống cấp nước gang D250 kết nối phường Bình Định và phường Nhơn Hòa.

** Khu vực Xí nghiệp Cấp nước số 2:*

- Tuyến ống cấp nước cho khu dân cư đường Phan Huy Chú, khu phố Tấn Thạnh 1, phường Hoài Hảo; khu phố Tăng Long 1, khu phố Trung Hóa, phường Tam Quan Nam; khu dân cư đường Nguyễn Hữu Tiến, khu phố Tấn Thạnh 2, phường Hoài Hảo;

- Tuyến ống HDPE D110-63 cấp nước cho dân cư khu phố Đệ Đức 1 (GD2) phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn;

- Tuyến ống HDPE D110-d63 cấp nước cho khu dân cư khu phố Dương Liễu Đông, thị trấn Bình Dương;

- Tuyến ống HDPE D63 cấp nước cho dân cư phường Hoài Hảo; phường Hoài Thanh Tây; phường Hoài Tân;

- Tuyến ống HDPE D110-63 cấp nước cho dân cư Khu phố Thiết Đính Nam
- Thiết Đính Bắc (giai đoạn 2), phường Bồng Sơn;
- Mở rộng mạng lưới đường ống phân phối HDPE D110, D63 khu phố Trung Hóa, phường Tam Quan Nam;
- Mở rộng mạng lưới đường ống phân phối HDPE D110-D63 khu phố Bình Phú (phường Hoài Thanh Tây);
- Tuyến ống HDPE D160 đường 3 tháng 2 (đoạn từ ngã tư Nguyễn Chí Thanh đến ngã tư 26 tháng 3), phường Tam Quan;
- Tuyến ống HDPE D110 đường Bùi Đức Sơn (đoạn từ ngã tư Lê Hồng Phong đến ngã tư Phạm Thành), phường Hoài Hảo;
- Tuyến ống HDPE D160-63 khu phố Ngọc Sơn Bắc và Ngọc Sơn Nam (GD1);
- Tuyến ống HDPE D110 cấp nước cho Cụm công nghiệp Ngọc Sơn - Hoài Thanh Tây, phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn;
- Tuyến ống HDPE D280 cấp nước cho khu dân cư Khu phố 5, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn;
- Lắp mới tuyến ống HDPE D63 cấp nước cho nhân dân các nhánh rẽ khu phố Tấn Thạnh 1,2; khu phố Phụng Du 1,2; phường Hoài Nhơn Tây;
- Lắp mới tuyến ống HDPE D63 cấp nước cho khu phố Tăng Long 1, khu phố Cửu Lợi Nam, phường Hoài Nhơn và khu phố 1, 3, 5 phường Tam Quan;
- Tuyến ống HDPE D63 cấp nước cho nhân dân khu phố Đệ Đức 2 và Đệ Đức 3, phường Hoài Nhơn Nam.



PHỤ LỤC 03
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2026 - 2030
ngày 07/9/2026 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định)

TT	Nội dung	ĐVT	Giai đoạn 2021 - 2025		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
I	Chỉ tiêu sản lượng kinh doanh chính													
1	Nước sản xuất	m3	133.319.000	135.069.008	25.291.000	25.259.361	25.626.000	26.207.553	26.460.000	26.875.253	27.136.000	28.104.477	28.806.000	28.622.364
	Sản xuất	m3	79.541.195	78.529.453	15.931.000	15.828.283	15.798.000	16.336.219	16.140.600	16.303.748	16.588.000	15.883.617	15.083.595	14.177.586
	Mua của Senco	m3	53.777.805	56.539.555	9.360.000	9.431.078	9.828.000	9.871.334	10.319.400	10.571.505	10.548.000	12.220.860	13.722.405	14.444.778
2	Nước tiêu thụ	m3	115.080.000	116.832.823	21.502.000	21.864.158	22.193.000	22.686.905	22.914.000	23.277.514	23.510.000	24.352.435	24.961.000	24.651.811
3	Tỷ lệ thất thoát	%	13,68	13,5	14,98	13,44	13,40	13,43	13,40	13,39	13,36	13,35	13,35	13,87
II	Chỉ tiêu tài chính													
1	Tổng Doanh thu	triệu đồng	1.312.800	1.376.748	222.700	226.759	229.500	263.964	265.000	278.230	280.000	290.860	315.600	316.935
2	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	207.486	239.613	25.900	33.723	34.700	56.846	50.500	56.388	47.600	44.964	48.786	47.692
3	Lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	165.989	191.282	20.720	26.915	27.760	45.409	40.400	45.021	38.080	35.905	39.029	38.032
4	Nộp ngân sách	triệu đồng	153.938	159.250	22.000	22.816	30.000	30.382	30.000	31.312	34.400	42.951	37.538	31.789
5	Vốn chủ sở hữu bình quân	triệu đồng	746.956	746.956	132.922	132.922	136.075	136.075	140.607	140.607	159.177	159.177	178.175	178.175
6	Tổng tài sản bình quân	triệu đồng	2.209.065	2.209.065	409.776	409.776	424.462	424.462	451.572	451.572	464.875	464.875	458.380	458.380
7	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	22,22	25,61	15,59	20,25	20,40	33,37	28,73	32,02	23,92	22,56	21,90	21,35
8	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	%	7,51	8,66	5,06	6,57	6,54	10,70	8,95	9,97	8,19	7,72	8,51	8,30



PHỤ LỤC 04

TỔNG HỢP CHI PHÍ MUA SỈ NƯỚC SẠCH NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2026 - 2030)

Ngày 07/9/2026 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định)

TT	Năm	Chi phí mua nước (đồng)				Tăng/giảm so với năm trước liền kề	
		Nhà máy XLN Hà Thanh	Nhà máy nước Quy Nhơn	Tổng cộng	Tỷ trọng trong tổng chi phí SXKD (%)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Năm 2026	57.634.272.000	46.622.822.400	104.257.094.400	34,27	23.052.677.400	28,39
2	Năm 2027	60.229.080.000	57.560.186.100	117.789.266.100	34,47	13.532.171.700	12,98
3	Năm 2028	62.939.916.000	69.613.384.000	132.553.300.000	34,96	14.764.033.900	12,53
4	Năm 2029	65.766.780.000	82.888.090.900	148.654.870.900	35,41	16.101.570.900	12,15
5	Năm 2030	68.730.768.000	97.498.800.000	166.229.568.000	35,79	17.574.697.100	11,82
Bình quân 01 năm		63.060.163.200	70.836.656.680	133.896.819.880	34,98	17.005.030.200	15,57

Trong đó:**1. Chi phí mua sỉ nước sạch từ nhà máy xử lý nước Hà Thanh từ năm 2026 - 2030:**

Căn cứ Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số 692/HĐ ngày 19/10/2016 giữa Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định và Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định:

- Sản lượng mua từ năm 2026 - 2030: 29.300m³/ngđ, tương ứng 10.548.000 m³/năm.

- Đơn giá năm 2026 là 5.464 đ/m³ (tăng 6,5% so với năm 2025). Từ năm 2027 - 2030 mỗi năm tăng 4,5% so với năm trước liền kề.

TT	Năm	Chi phí mua nước			Tăng thêm so với năm trước (đồng)			Ghi chú
		Sản lượng (m3)	Đơn giá (đ/m3)	Thành tiền (đồng)	Tổng	Trong đó:		
						Do tăng sản lượng	Do tăng đơn giá	
1	Năm 2026	10.548.000	5.464	57.634.272.000	3.523.032.000	-	3.523.032.000	đơn giá tăng 6,5%
2	Năm 2027	10.548.000	5.710	60.229.080.000	2.594.808.000	-	2.594.808.000	đơn giá tăng 4,5%
3	Năm 2028	10.548.000	5.967	62.939.916.000	2.710.836.000	-	2.710.836.000	
4	Năm 2029	10.548.000	6.235	65.766.780.000	2.826.864.000	-	2.826.864.000	
5	Năm 2030	10.548.000	6.516	68.730.768.000	2.963.988.000	-	2.963.988.000	

2. Chi phí mua sỉ nước sạch từ nhà máy nước Quy Nhơn từ năm 2026-2030:

Căn cứ Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số 40/HĐ ngày 16/5/2022 giữa Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định và Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Quy Nhơn:

- Sản lượng mua dự kiến: Năm 2026: 17.920 m³/ngđ; Năm 2027: 20.940 m³/ngđ; Năm 2028: 23.960 m³/ngđ; Năm 2029: 26.980 m³/ngđ; Năm 2030: 30.000 m³/ngđ.

- Đơn giá năm thứ nhất (năm 2025) là 5.819 đ/m³ (chưa bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng, phí cấp quyền khai thác, thủy lợi phí, các loại thuế phí khác). Từ năm 2026 - 2030 mỗi năm tăng 6,5% so với năm trước liền kề.

TT	Năm	Chi phí mua nước						Tăng thêm so với năm trước (đồng)		
		Sản lượng		Đơn giá (đ/m ³)			Thành tiền (đồng)	Tổng	Trong đó:	
		Sản lượng (m ³)	m ³ /ngđ	Tổng	Giá theo Hợp đồng	Các khoản cộng thêm			Do tăng sản lượng	Do tăng đơn giá
1	Năm 2026	6.540.800	17.920	7.128	6.197	931	46.622.822.400	19.529.645.400	17.057.223.000	2.472.422.400
2	Năm 2027	7.643.100	20.940	7.531	6.600	931	57.560.186.100	10.937.363.700	7.857.194.400	3.080.169.300
3	Năm 2028	8.745.400	23.960	7.960	7.029	931	69.613.384.000	12.053.197.900	8.301.421.300	3.751.776.600
4	Năm 2029	9.847.700	26.980	8.417	7.486	931	82.888.090.900	13.274.706.900	8.774.308.000	4.500.398.900
5	Năm 2030	10.950.000	30.000	8.904	7.973	931	97.498.800.000	14.610.709.100	9.278.059.100	5.332.650.000



PHỤ LỤC 05
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2026 -2030
ngày 07/9/2026 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định)

STT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện 2025	Kế hoạch 2026 - 2030		Kế hoạch 2026		Kế hoạch 2027		Kế hoạch 2028		Kế hoạch 2029		Kế hoạch 2030	
				Số Kế hoạch	Mức tăng trưởng bình quần	Số Kế hoạch	Mức tăng trưởng bình quần	Số Kế hoạch	Mức tăng trưởng bình quần	Số Kế hoạch	Mức tăng trưởng bình quần	Số Kế hoạch	Mức tăng trưởng bình quần	Số Kế hoạch	Mức tăng trưởng bình quần
I	Chỉ tiêu sản lượng kinh doanh chính														
1	Nước sản xuất	m3	28.622.364	156.041.000	2,81%	29.579.000	3,34%	30.372.000	2,68%	31.186.000	2,68%	32.022.000	2,68%	32.882.000	2,69%
	Sản xuất	m3	14.177.586	59.443.400	-4,34%	12.464.080	-12,09%	12.154.780	-2,48%	11.866.480	-2,37%	11.600.180	-2,24%	11.357.880	-2,09%
	Mua của Senco	m3	14.444.778	96.597.600	8,30%	17.114.920	18,49%	18.217.220	6,44%	19.319.520	6,05%	20.421.820	5,71%	21.524.120	5,40%
	+ NM Hà Thanh	m3	10.574.120	52.870.600	0,00%	10.574.120	0,00%	10.574.120	0,00%	10.574.120	0,00%	10.574.120	0,00%	10.574.120	0,00%
	+ NM Quy Nhơn	m3	3.870.658	43.727.000	23,12%	6.540.800	68,98%	7.643.100	16,85%	8.745.400	14,42%	9.847.700	12,60%	10.950.000	11,19%
2	Nước tiêu thụ	m3	24.651.811	136.495.000	3,26%	25.710.000	4,29%	26.481.000	3,00%	27.275.000	3,00%	28.093.000	3,00%	28.936.000	3,00%
3	Tỷ lệ thất thoát	%	13,87%	12,53%	-2,85%	13,08%	-0,79%	12,81%	-0,27%	12,54%	-0,27%	12,27%	-0,27%	12,00%	-0,27%
II	Chỉ tiêu tài chính														
1	Tổng Doanh thu	triệu đồng	316.935	2.128.629	10,00%	348.629	10,00%	383.500	10,00%	421.900	10,01%	464.100	10,00%	510.500	10,00%
2	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	47.692	214.400	-1,29%	43.600	-8,58%	40.900	-6,19%	42.000	2,69%	43.200	2,86%	44.700	3,47%
3	Lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	38.032	171.520	-1,22%	34.880	-8,29%	32.720	-6,19%	33.600	2,69%	34.560	2,86%	35.760	3,47%
4	Tổng vốn đầu tư dự kiến từ Quỹ Đầu tư phát triển			52.200		11.400		10.500		9.800		10.100		10.400	
5	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, vận hành, sản xuất kinh doanh	%				44		45,5		47		48,5		50	



PHỤ LỤC 06
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẤP NƯỚC GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2026 -2030
ngày 07/9/2026 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định)

TT	Dự án, công trình, hạng mục	TMĐT dự kiến (tr.đ)	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện	Hiệu quả dự kiến
1	Nâng công suất NMXLN Bình Định lên 6.000 m ³ /ngđ	7.500	Vốn tự có và vốn vay	2027-2029	- Đảm bảo công suất cấp nước phục vụ phát triển KT-XH của địa phương; đảm bảo cấp nước an toàn; - Làm cơ sở để phát triển mạng lưới tiêu thụ, tăng số lượng khách hàng, tăng sản lượng tiêu thụ nước, tăng doanh thu..
2	Nâng công suất NMXLN Đập Đá lên 6.000 m ³ /ngđ	8.900		2028-2030	
3	Nâng công suất NMXLN Nhơn Thành lên 6.000 m ³ /ngđ	10.600		2026-2028	
4	Nâng công suất NMXLN Bồng Sơn lên 10.000 m ³ /ngđ	10.500		2027-2030	
5	Nâng công suất NMXLN Bình Dương lên 2.000 m ³ /ngđ	8.200		2027-2029	
6	Nâng công suất NMXLN Tăng Bạt Hổ lên 3.000 m ³ /ngđ	7.500		2028-2030	
7	Tuyến ống D600 từ QL19 đến Trạm bơm tăng áp Lý Thái Tổ	96.000		2025-2030	- Tăng cường lưu lượng, áp lực, cho khu vực trung tâm đô thị Quy Nhơn và các phường Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây; - Đảm bảo cấp nước an toàn cho toàn bộ hệ thống cấp nước của đô thị Quy Nhơn có tính đến công suất dự phòng khi xảy ra sự cố, thiên tai.
8	Tuyến ống D500-D400-D300 trung tâm Quy Nhơn	21.700		2027-2029	
9	Tuyến ống D200-D250 đường Hùng Vương	9.600		2026-2027	
10	Tuyến ống D200-D250 đường Lạc Long Quân - Âu Cơ	5.100		2027-2029	
11	Tuyến ống D200 đường Đào Tấn	5.900		2027-2029	
12	Tuyến ống D300 Quốc lộ 19 (Nhơn Hội-Nhơn Lý)	14.600		2028-2030	
13	Cấp nước khu vực Long Thành, Mỹ Lợi (phối hợp với phường Quy Nhơn Tây đầu tư)	6.600		2027-2028	- Mở rộng mạng lưới để phát triển khách hàng tiêu thụ nước; đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân, góp phần đem lại lợi ích chung cho xã hội; - Đảm bảo phục vụ phát triển KT-XH của địa phương.
14	Đầu tư các tuyến ống truyền tải và phân phối, mở rộng mạng lưới cấp nước thuộc địa bàn XNCN số 1	43.050		2026-2030	
15	Đầu tư các tuyến ống truyền tải và phân phối, mở rộng mạng lưới cấp nước thuộc địa bàn XNCN số 2	41.250		2026-2030	
Tổng cộng:		297.000			



PHỤ LỤC 07
CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CỤ THỂ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2026 - 2030
ngày 07/9/2026 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định)

STT	Tên nhiệm vụ	Bộ phận chủ trì /chỉ đạo	Bộ phận phối hợp /thực hiện	Giải pháp thực hiện	Thời gian thực hiện
I	Mục tiêu				
1	Sản lượng nước tiêu thụ: tăng trưởng bình quân 3%/năm (Tổng cả giai đoạn: 136.495 nghìn m ³)	Ban điều hành	Phòng Kế toán - Kinh doanh, Phòng QLDA, 2 Xí nghiệp	Đầu tư nâng công suất cấp nước, mở rộng mạng lưới tiêu thụ nước, phát triển khách hàng, vận động người dân đầu nối và sử dụng nước sạch...	Thường xuyên, Hàng năm - 05 năm
2	Doanh thu tăng trưởng 10%/năm (Tổng cả giai đoạn: 2.128.629 triệu đồng)	Ban điều hành	Phòng Kế toán - Kinh doanh		Thường xuyên, Hàng năm - 05 năm
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước đạt bình quân 98,35% trong vùng phục vụ	Ban điều hành	Phòng Quản lý dự án, Phòng Kỹ thuật, 2 Xí nghiệp		Giai đoạn 2026 - 2030
4	Tỷ lệ thất thoát nước: Phần đầu giảm dần bình quân 0,27%/năm, đến năm 2030 tỷ lệ thất thoát đạt mức 12%.	Ban điều hành	Phòng Kỹ thuật, 2 Xí nghiệp	Hoàn thiện DMA, SCADA, thay ống cũ, dò tìm rò rỉ	Thường xuyên, Hàng năm - 05 năm
5	Đóng góp của TFP, Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số: Mức đóng góp của TFP vào tăng trưởng của doanh nghiệp đạt trên 50% vào năm 2030.	Ban điều hành	Các phòng chuyên môn và 2 Xí nghiệp	Quản lý tài sản trên nền tảng công nghệ GIS, số hóa tài liệu kỹ thuật, tích hợp SCADA,...	Thường xuyên, Hàng năm - 05 năm
II	Nhiệm vụ cụ thể				
1	Nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp				
1.1	Rà soát, sắp xếp, tinh gọn bộ máy tổ chức; định biên nhân sự và xây dựng cơ chế tiền lương mới gắn liền với vị trí việc làm.	Ban Điều hành, Phòng TCHC-LĐTL	Toàn Công ty	Bộ máy tổ chức tinh gọn; ban hành và áp dụng hệ thống tiền lương mới.	- Giai đoạn 2026 - 2027: Thực hiện. - Giai đoạn 2028 - 2030: Rà soát hiệu quả.
1.2	Xây dựng và áp dụng chính thức bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc (KPI).	Ban Điều hành, Phòng TCHC-LĐTL	Toàn Công ty	Quy chế đánh giá KPI được phê duyệt và áp dụng đồng bộ.	- Năm 2026: Xây dựng. - Từ năm 2027: Áp dụng và sửa đổi hàng năm.
2	Phát triển mạng lưới đường ống, nhà máy và giảm tỷ lệ thất thoát nước				
2.1	Triển khai các dự án mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước truyền tải và phân phối theo quy hoạch phát triển đô thị.	Phòng Quản lý dự án	Phòng Kỹ thuật, 2 Xí nghiệp	Mạng lưới được mở rộng; tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch vùng phục vụ đạt bình quân 98,35%.	Giai đoạn 2027 - 2030
2.2	Rà soát hệ thống mạng lưới, lập kế hoạch thay thế tuyến ống cũ, xuống cấp; ưu tiên dành tối thiểu 30% tổng vốn đầu tư giai đoạn cho công tác chống tổn thất.	Phòng Kỹ thuật	Phòng QLDA, 2 Xí nghiệp	Mạng lưới đường ống ổn định; tỷ lệ thất thoát giảm bình quân 0,27%/năm, đạt mức dưới 12% vào năm 2030	Thường xuyên (2026 - 2030)
2.3	Quản lý theo phân cấp, xây dựng kế hoạch và giao chỉ tiêu giảm thất thoát nước gắn với từng vùng địa lý, từng đơn vị trực thuộc.	Ban Điều hành	Phòng Kỹ thuật, 2 Xí nghiệp	Chỉ tiêu được giao cụ thể; nâng cao trách nhiệm người đứng đầu đơn vị.	Hàng năm

STT	Tên nhiệm vụ	Bộ phận chủ trì /chỉ đạo	Bộ phận phối hợp /thực hiện	Giải pháp thực hiện	Thời gian thực hiện
2.4	Mở rộng phân vùng tách mạng (DMA), lắp đặt đồng hồ tổng kết hợp cảm biến áp lực để quan trắc trực tuyến thông qua ứng dụng SCADA kiểm soát lưu lượng, áp lực.	Phòng Kỹ thuật	Phòng QLDA, 2 Xí nghiệp	Hệ thống DMA hoàn chỉnh; dữ liệu được cập nhật online liên tục về trung tâm.	Thường xuyên (2026 - 2030)
2.5	Đầu tư đồng bộ thiết bị dò tìm rò rỉ chuyên dụng tiên tiến; thực hiện thay thế định kỳ đồng hồ khách hàng hết niên hạn sử dụng.	Phòng Kỹ thuật	Phòng Kế toán - Kinh doanh, 2 Xí nghiệp	Thiết bị được trang bị đầy đủ; đồng hồ khách hàng đo đếm chính xác.	Hàng năm
2.6	Từng bước xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống quản lý tài sản tập trung trên nền tảng số, chuẩn hóa toàn diện cơ sở dữ liệu mạng lưới cấp nước.	Phòng Kế toán - Kinh doanh	Phòng Kỹ thuật + QLDA, 2 Xí nghiệp	Cơ sở dữ liệu tài sản mạng lưới được số hóa đồng bộ.	Thường xuyên (2026 - 2030)
2.7	Phát triển thêm khoảng 322 Km đường ống cấp nước các loại	Phòng Quản lý dự án, Phòng Kỹ thuật	Phòng Kế toán - Kinh doanh, Đội KT-QL-XD HTCN, 2 Xí nghiệp	Phát triển thêm các tuyến ống truyền tải (cấp 1&2) và mạng lưới đường ống phân phối (cấp 3).	Thường xuyên (2026 - 2030)
3	Nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành hệ thống cấp nước, kiểm soát chất lượng nước				
3.1	Duy trì dịch vụ cấp nước sạch ổn định, liên tục 24/24 giờ với áp lực mạng lưới đạt từ 1,5 kG/cm ² - 2,0 kG/cm ² .	2 Xí nghiệp, Đội Vận hành	Phòng Kỹ thuật	Hệ thống vận hành an toàn; áp lực và lưu lượng nước đạt yêu cầu.	Thường xuyên (2026 - 2030)
3.2	Kiểm soát chất lượng nước đầu ra đạt quy chuẩn QCVN 01-1:2024/BYT; chuẩn bị điều kiện để đăng ký mở rộng phép thử và chứng nhận ISO/IEC 17025:2017 cho Phòng thí nghiệm VILAS 974.	Phòng Quản lý chất lượng nước	2 Xí nghiệp, Đội Vận hành	Nước sạch đạt chuẩn 100%; VILAS 974 được công nhận thêm 2 - 3 phép thử và công tác lấy mẫu.	- Kiểm soát chất lượng: Thường xuyên. - Mở rộng chứng nhận: Giai đoạn 2028 - 2030.
3.3	Tuân thủ quy định pháp luật về môi trường; nghiên cứu ứng dụng giải pháp năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời mái nhà tại các trạm bơm, nhà máy).	Phòng Kỹ thuật	2 Xí nghiệp, Đội Vận hành	Hệ thống năng lượng tái tạo đi vào hoạt động; tiết giảm chi phí điện và giảm phát thải carbon.	Thường xuyên (2026 - 2030)
4	Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số				
4.1	Nâng cấp toàn diện hệ thống SCADA sang điều khiển tự động bằng bộ điều khiển lập trình PLC theo phương thức cuốn chiếu.	Phòng Kỹ thuật	Phòng QLDA, 2 Xí nghiệp	Hệ thống SCADA nâng cấp hoàn tất; vận hành điều khiển tự động.	- Giai đoạn 2026 - 2027: Tại khu vực Quy Nhơn. - Năm 2028: Tại 02 Xí nghiệp trực thuộc.
4.2	Số hóa triệt để hồ sơ khách hàng, hồ sơ kỹ thuật; áp dụng phần mềm chuyên dụng trong quản lý tài sản và bảo trì thiết bị nghiêm ngặt.	Phòng Kế toán - Kinh doanh	Phòng Kỹ thuật, 2 Xí nghiệp	Hồ sơ, quy trình bảo trì được số hóa toàn diện trên phần mềm.	Thường xuyên (2026 - 2030)
4.3	Triển khai Đề án Quản lý tài sản trên nền tảng tích hợp GIS - SCADA.	Phòng Kỹ thuật	Phòng QLDA, 2 Xí nghiệp	Bản đồ số GIS mạng lưới tích hợp dữ liệu vận hành online hỗ trợ điều hành.	- Năm 2026: Thu thập dữ liệu nền. - Năm 2027 - 2028: Số hóa chi tiết và vận hành. - Năm 2029 - 2030: Nâng cấp hoàn thiện.
4.4	Đầu tư xây dựng Trung tâm điều hành cấp nước thông minh, tích hợp hệ thống quan trắc và truyền dữ liệu real-time.	Phòng Kỹ thuật	Phòng QLDA, 2 Xí nghiệp	Trung tâm điều hành thông minh (IOC) chính thức đi vào hoạt động.	Giai đoạn 2029 - 2030

STT	Tên nhiệm vụ	Bộ phận chủ trì /chỉ đạo	Bộ phận phối hợp /thực hiện	Giải pháp thực hiện	Thời gian thực hiện
4.5	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới tiết giảm điện năng, hóa chất; nâng cao tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP).	Phòng Kỹ thuật	Phòng Kế toán - Kinh doanh + QLDA + QLCLN, 2 Xí nghiệp	- Đầu tư dự án Cải tạo, nâng công suất Nhà máy xử lý nước Nhơn Thành từ 2.500 m3/ngày đêm lên 5.000 m3/ngày đêm; - Báo cáo phân tích chỉ số TFP; định mức tiêu hao nguyên vật liệu được tối ưu.	- Theo dự án đầu tư; - Thực hiện thường xuyên, hàng năm.
5	Công tác quản lý khách hàng, chất lượng dịch vụ khách hàng				
5.1	Áp dụng Hợp đồng cấp nước điện tử	Phòng Kế toán - Kinh doanh	Phòng Tổ chức Hành chính - Lao động tiền lương	Hợp đồng cấp nước điện tử	Giai đoạn 2028 - 2030
5.2	Nghiên cứu và xây dựng Trung tâm Chăm sóc khách hàng tập trung kết hợp hạ tầng tiếp nhận thông tin và thanh toán theo thời gian thực.	Phòng Kế toán - Kinh doanh	Phòng Kỹ thuật, Phòng Tổ chức Hành chính - Lao động tiền lương	Trung tâm Chăm sóc khách hàng đi vào hoạt động; nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng.	Giai đoạn 2027 - 2028
5.3	Đẩy mạnh tuyên truyền đấu nối nước sạch; tối ưu hóa hiệu quả các ứng dụng hiện có (Bravo 8, App ghi chỉ số, Công dịch vụ công, thanh toán điện tử).	Phòng Kế toán - Kinh doanh	Phòng Tổ chức Hành chính - Lao động tiền lương, Các Xí nghiệp cấp nước trực thuộc	Số lượng khách hàng đấu nối mới tăng; tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt đạt mức cao.	Thường xuyên hàng năm
6	Phát triển nguồn nhân lực				
6.1	Tăng cường đào tạo chuyên sâu về tự động hóa, công nghệ số, quản lý năng lượng tái tạo và làm chủ công nghệ xử lý nước tiên tiến.	Phòng Kỹ thuật	Phòng QLDA, Phòng QLCL nước, 2 Xí nghiệp	Đội ngũ nhân sự đáp ứng tốt yêu cầu chuyển đổi số và vận hành công nghệ hiện đại.	Hàng năm (2026 - 2030)
6.2	Khuyến khích và khen thưởng xứng đáng cho các sáng kiến cải tiến kỹ thuật và đề án đổi mới quy trình sản xuất	Phòng TCHC - LĐTL	Toàn Công ty	Áp dụng được sáng kiến, kỹ thuật tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty	Hàng năm (2026 - 2030)
7	Tình hình tài chính và nguồn vốn đầu tư				
7.1	Xây dựng và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt lộ trình điều chỉnh giá bán nước sạch giai đoạn 2026 - 2030 trên nguyên tắc tính đúng, tính đủ.	Ban điều hành, Phòng Kế toán - Kinh doanh	Phòng Kỹ thuật, Phòng QL chất lượng nước	Phương án giá nước được UBND tỉnh phê duyệt.	Giai đoạn 2026 - 2027
7.2	Tiếp cận, làm việc với các tổ chức tín dụng và ngân hàng thương mại để thiết lập các khoản vay dài hạn với lãi suất ưu đãi.	Phòng Kế toán - Kinh doanh	Phòng Quản lý dự án	Các hợp đồng tín dụng tài trợ vốn vay dài hạn được ký kết thành công.	Theo tiến độ các dự án đầu tư
7.3	Kiểm soát chặt chẽ các khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh; nâng cao hiệu suất sử dụng vốn, tài sản và nguồn lực đầu tư hiện có.	Phòng Kế toán - Kinh doanh	Toàn Công ty	Chỉ tiêu chi phí được tối ưu; tối đa hóa hiệu suất sử dụng tài sản.	Thường xuyên hàng năm
7.4	Thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước; bảo đảm mục tiêu bảo toàn, phát triển nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp.	Ban Điều hành	Phòng Kế toán - Kinh doanh	Báo cáo tài chính bảo toàn nguồn vốn nhà nước	Định kỳ hàng năm
8	Nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)				
8.1	Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, lao động và tài sản hiện có	Ban Điều hành	Phòng TCHC-LĐTL, Phòng Kế toán - Kinh doanh	Hệ thống theo dõi năng suất và hiệu quả hoạt động định kỳ	Giai đoạn 2026 - 2027
8.2	Giảm chi phí vận hành và nâng cao chất lượng dịch vụ	Ban Điều hành	Phòng Kế toán - Kinh doanh, Đội Vận hành, Phòng QLCLN	Cải tiến quy trình và loại bỏ lãng phí trong sản xuất - kinh doanh	Thường xuyên hàng năm

STT	Tên nhiệm vụ	Bộ phận chủ trì /chỉ đạo	Bộ phận phối hợp /thực hiện	Giải pháp thực hiện	Thời gian thực hiện
8.3	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	Ban Điều hành	Phòng TCHC-LĐTL	Đào tạo phát triển năng lực dài hạn. Triển khai các hoạt động như: xây dựng khung năng lực; đào tạo đa kỹ năng; đào tạo quản lý cấp trung; phát triển kỹ năng số; đào tạo cải tiến năng suất.	Năm 2027 - 2030
III	Kế hoạch đầu tư hạ tầng phát triển				
1	Đầu tư xây dựng các tuyến ống truyền tải (Tuyến D600 QL19 - Lý Thái Tổ; tuyến D300-400 trung tâm Quy Nhơn; tuyến D200-250 Hùng Vương, ...).	Phòng Quản lý dự án, Phòng Kỹ thuật	Phòng Kế toán - Kinh doanh, Đội KT-QL-XD HTCN	Hoàn thành đưa vào sử dụng khoảng 11,8 Km đường ống truyền tải lớn, tăng áp lực cho khu vực Quy Nhơn.	Triển khai theo phân kỳ đầu tư giai đoạn 2026 - 2030
2	Đầu tư xây dựng các tuyến ống nhánh phân phối phụ trợ và mở rộng mạng lưới tại địa bàn Xí nghiệp 1 (105 Km) và Xí nghiệp 2 (125 Km).	Phòng Quản lý dự án, Phòng Kỹ thuật	Phòng Kế toán - Kinh doanh, 2 Xí nghiệp	Hoàn thành lắp đặt mới khoảng 310,2 Km đường ống phân phối các loại.	Luân phiên triển khai hàng năm (2026 - 2030)
3	Thực hiện dự án nâng công suất các nhà máy xử lý nước trực thuộc Xí nghiệp Cấp nước số 1 và Xí nghiệp Cấp nước số 2.	Phòng Quản lý dự án	Phòng Kỹ thuật, Phòng Kế toán - Kinh doanh, 2 Xí nghiệp	- Xí nghiệp 1: Tăng thêm công suất 9.700 m ³ /ngđ (đạt tổng 23.800 m ³ /ngđ). - Xí nghiệp 2: Tăng thêm công suất 5.250 m ³ /ngđ (đạt tổng 15.000 m ³ /ngđ).	Theo lộ trình nhu cầu từ năm 2026 - 2030
IV	TỔ CHỨC THỰC HIỆN				
1	Giám sát và định hướng chiến lược	Hội đồng quản trị	Ban điều hành	HDQT định hướng, thông qua kế hoạch hàng quý, hàng năm và giám sát kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu	Thường xuyên hàng năm
2	Quản lý, điều hành toàn diện việc thực hiện	Ban điều hành	Trưởng các phòng chuyên môn, Giám đốc 2 Xí nghiệp	Giám đốc chịu trách nhiệm toàn diện trước HDQT về việc cụ thể hóa chiến lược thành chương trình hành động chi tiết của từng năm cho từng đơn vị.	Thường xuyên hàng năm
3	Theo dõi, tổng hợp, đôn đốc tiến độ thực hiện	Ban điều hành	Phòng Kế toán - Kinh doanh, Phòng Kỹ thuật, Phòng Quản lý dự án	Chế độ báo cáo: Định kỳ hàng quý (trước ngày 25 tháng cuối quý) và hàng năm, các phòng chuyên môn có trách nhiệm thu thập số liệu, đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu tại Mục I và Mục II, lập báo cáo tổng hợp trình Giám đốc phê duyệt trước khi báo cáo HDQT. Kịp thời phát hiện sai lệch để tham mưu giải pháp điều chỉnh	Thường xuyên hàng năm
4	Kiểm tra, kiểm soát kỹ thuật và chất lượng vận hành	Ban điều hành	Phòng Kỹ thuật, Phòng Quản lý chất lượng nước, Phòng Quản lý dự án	Theo dõi, kiểm tra định kỳ hoạt động của 2 Xí nghiệp và 2 Đội sản xuất; lập báo cáo đánh giá kỹ thuật và an toàn cấp nước định kỳ hàng tháng.	Thường xuyên hàng năm
5	Giám sát độc lập tính hợp pháp, tình hình tài chính	Trưởng Ban kiểm soát	Thành viên ban kiểm soát	Thực hiện kiểm tra, giám sát độc lập định kỳ hoặc đột xuất đối với công tác quản lý dòng tiền, sử dụng vốn đầu tư dài hạn và hạch toán kế toán thực hiện chiến lược; báo cáo trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông và HDQT	Thường xuyên hàng năm